

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

MỤC LỤC

Trang

Phần I: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN	5
Quyết định số: /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2023 của Tổng cục Thống kê về việc Ban hành Phương án điều tra Vốn đầu tư thực hiện	7
Phương án điều tra vốn đầu tư thực hiện	9
Danh mục Bộ, ngành trung ương	22
Phần II: PHỤ LỤC	27
Phụ lục 1: LẬP BẢNG KÊ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	29
Phụ lục 2: PHIẾU ĐIỀU TRA	63
Phụ lục 3: QUY TRÌNH CHỌN MẪU, TỔNG HỢP VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA	113
Tổng hợp phân bổ mẫu địa bàn điều tra cấp huyện	125
Phụ lục 4: BIỂU TỔNG HỢP ĐÀU RA	157
Phần III: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	185
Nhiệm vụ của điều tra viên	187
Nhiệm vụ của giám sát viên	189

Phần 1

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Số: /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án điều tra vốn đầu tư thực hiện

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHTT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra vốn đầu tư thực hiện tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16/10/2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra vốn đầu tư thực hiện.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Úng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng và các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện điều tra theo đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Úng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Thu thập thông tin phản ánh tình hình vốn đầu tư thực hiện hàng quý, năm của doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, đơn vị sự nghiệp, Sở Tài chính, Bộ, ngành trung ương làm cơ sở tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, phục vụ cơ quan Nhà nước các cấp đánh giá tình hình thực hiện đầu tư, đánh giá tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng của đất nước.

2. Yêu cầu điều tra

Điều tra vốn đầu tư thực hiện phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các điều tra khác.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc Điều tra vốn đầu tư thực hiện được triển khai trên phạm vi cả nước, gồm 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không kể các huyện đảo Côn Đảo, Côn Cỏ,

Bạch Long Vĩ, Trường Sa, Hoàng Sa). Điều tra tất cả các ngành kinh tế từ ngành A đến ngành U theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018.

2. Đối tượng, đơn vị điều tra

(1) Điều tra quý

- Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Trang trại được xác định theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định tiêu chí kinh tế trang trại;

- Hộ dân cư đầu tư cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở.

(2) Điều tra năm

- Trang trại được xác định theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định tiêu chí kinh tế trang trại;

- Hộ dân cư đầu tư cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở;

- Đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội;

- Xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp;

- Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Sở Tài chính); đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính thuộc Bộ, ngành trung ương (sau đây viết gọn là Bộ, ngành trung ương).

III. LOẠI ĐIỀU TRA

- Cuộc điều tra thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện là cuộc điều tra thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu.

- Điều tra toàn bộ: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp là chủ yếu; Sở Tài chính; Bộ, ngành trung ương.

- Điều tra chọn mẫu: Doanh nghiệp/Hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; trang trại; hộ dân cư.

- Phương pháp chọn mẫu, cỡ mẫu và suy rộng kết quả điều tra được quy định riêng cho từng loại đối tượng điều tra trong Phụ lục 2.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời gian thu thập thông tin

• Lập bảng kê

Bảng kê địa bàn; bảng kê hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện; bảng kê trang trại; bảng kê đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; bảng kê doanh nghiệp: Từ ngày 01 đến ngày 25/01 hằng năm.

• Điều tra quý

- Hộ dân cư, trang trại:

+ Quý I: Từ ngày 25/02 đến ngày 12/3 hằng năm.

+ Quý II: Từ ngày 25/4 đến ngày 12/5 hằng năm.

+ Quý III: Từ ngày 25/8 đến ngày 12/9 hằng năm.

+ Quý IV: Từ ngày 25/10 đến ngày 12/11 hằng năm.

- Doanh nghiệp thu thập từ ngày 01- 12 tháng cuối quý.

• Điều tra năm

- Trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/thị trấn: Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 3 hằng năm;

- Sở Tài chính: Từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 29 tháng 4 hằng năm;

- Bộ, ngành trung ương: Từ ngày 01 tháng 8 đến ngày 20 tháng 9 hằng năm.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

• Điều tra quý

Số liệu thu thập là số thực hiện của quý trước quý báo cáo và dự tính quý báo cáo.

- *Điều tra năm*

Số liệu thu thập là số thực hiện năm trước.

3. Phương pháp điều tra

Điều tra vốn đầu tư thực hiện tiến hành thu thập thông tin theo phương pháp gián tiếp kết hợp thu thập thông tin theo phương pháp trực tiếp.

- Thu thập thông tin gián tiếp: Áp dụng đối với doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp; xã/phường/thị trấn; Sở Tài chính; Bộ, ngành trung ương. Đơn vị thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra của Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Cục TTDL). Điều tra viên (ĐTV) có trách nhiệm cung cấp tài khoản (tên đăng nhập và mật khẩu) tới đơn vị điều tra để thực hiện cung cấp thông tin trên phiếu điều tra điện tử (Phiếu webform); hướng dẫn cung cấp thông tin trên phiếu điều tra và kiểm tra, nghiệm thu phiếu điều tra của các đơn vị được phân công thực hiện.

- Thu thập thông tin trực tiếp: Áp dụng đối với hộ dân cư, trang trại. ĐTV đến từng hộ gặp người cung cấp thông tin (chủ hộ, chủ trang trại) để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử được thiết kế trên thiết bị điện tử di động (phiếu CAPI).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Thông tin chung

- Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã: Tên, địa chỉ, mã số thuế, ngành hoạt động chính, loại hình kinh tế;

- Đối với trang trại, hộ dân cư: Họ và tên chủ trang trại/chủ hộ, địa chỉ, tên địa bàn điều tra, ngành thực hiện đầu tư;

- Đối với xã/phường; đơn vị sự nghiệp; Sở Tài chính; Bộ, ngành trung ương: Tên đơn vị, địa chỉ.

Thông tin kết quả vốn đầu tư thực hiện

- Vốn đầu tư thực hiện chia theo các nguồn vốn: Vốn ngân sách Nhà nước; vốn tín dụng đầu tư phát triển; vốn vay; vốn tự có; vốn huy động từ các nguồn khác;

- Vốn đầu tư thực hiện chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng nguồn vốn tự có; vốn đầu tư khác;
- Vốn đầu tư thực hiện chia theo mục đích đầu tư: Chia theo các ngành kinh tế của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018;
- Vốn đầu tư chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Bảng kê và phiếu điều tra

a. Bảng kê

- Bảng kê số 01/BKĐB: Danh sách địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Bảng kê số 02/BKH: Danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Bảng kê số 03/BKTT: Danh sách trang trại điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Bảng kê 04/BKDN: Danh sách doanh nghiệp điều tra vốn đầu tư thực hiện quý;
- Bảng kê số 05/BKSN: Danh sách đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội điều tra vốn đầu tư thực hiện năm.

Nội dung chi tiết các bảng kê được quy định tại Phụ lục 1.

b. Phiếu điều tra

Phiếu điều tra quý

- Phiếu số 01/VĐTH-Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư (*Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở*);
- Phiếu số 02/VĐTTT-Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của trang trại (*Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở*);
- Phiếu số 03/VĐTDN-Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp (*Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã*).

Phiếu điều tra năm

- Phiếu số 01/VĐTH-N: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư (*Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở*);
- Phiếu số 02/VĐTTT-N: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của trang trại (*Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở*);
- Phiếu số 03/VĐTSN-N: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế (*Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập*);
- Phiếu số 04/VĐTXP-N: Phiếu thu thập thông tin về vốn đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn (*Áp dụng đối với Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp*);
- Phiếu số 05/VĐTSTC-N: Phiếu thu thập thông tin của Sở Tài chính (*Áp dụng đối với Sở Tài chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*);
- Phiếu số 06/VĐTB-N: Phiếu thu thập thông tin của Bộ, ngành trung ương (*Áp dụng đối với Bộ, ngành trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành*).

Nội dung chi tiết các phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục 2.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra vốn đầu tư thực hiện sử dụng các bảng phân loại thống kê sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018);
2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra;

4. Danh mục Bộ, ngành trung ương ban hành kèm theo phương án điều tra.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

- Thông tin trên phiếu điều tra điện tử được truyền về và lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê ngay sau khi việc thu thập thông tin được hoàn thành ở từng đơn vị điều tra. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi giám sát viên các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp trung ương).

- Kết quả điều tra được xử lý, suy rộng, tổng hợp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phương pháp tổng hợp và suy rộng được quy định tại Phụ lục 3.

2. Biểu đầu ra của điều tra

Kết quả Điều tra vốn đầu tư thực hiện được tổng hợp để phục vụ biên soạn các chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, huyện, xã.

Biểu tổng hợp đầu ra của điều tra được quy định tại Phụ lục 4.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra vốn đầu tư thực hiện được thực hiện theo kế hoạch sau:

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I. Công tác chuẩn bị điều tra			
1. Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 7-11/2022	Cục TTDL	Vụ CNXD
2. Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7-11/2022	Cục TTDL	Vụ CNXD
3. Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 11/2022	Vụ CNXD	Cục TTDL

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
4. Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 11-12/2022	Cục TTDL	Vụ CNXD
5. Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 10-12/2022	Cục TTDL	Vụ CNXD
6. Lập dàn chọn mẫu	Tháng 12 hàng năm (doanh nghiệp) Tháng 12/2022 (các dàn chọn mẫu còn lại)	Cục TTDL	Vụ CNXD
7. Chọn mẫu	Tháng 12 hàng năm	Cục TTDL	Vụ CNXD
8. Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 01 hàng năm	CTK	Cục TTDL
9. In tài liệu	Tháng 01/2023	CTK	Cục TTDL
10. Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống	Tháng 01 hàng năm	CTK	
11. Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh	Cấp trung ương: Tháng 01/2023 Cấp tỉnh: Tháng 01 năm điều tra (02 năm một lần)	Cục TTDL, CTK	Vụ CNXD
II. Triển khai thu thập thông tin			
1. Thu thập thông tin			
Kỳ quý	Ngày 25 tháng giữa quý tới ngày 12 tháng cuối quý I, III; Ngày 25 tháng đầu quý tới ngày 12 tháng cuối quý II, IV	CTK	Cục TTDL
Kỳ năm		CTK	Cục TTDL
- Trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/thị trấn	Tháng 02 - 3 hàng năm	CTK	Cục TTDL

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
- Sở Tài chính	Tháng 4 hàng năm	CTK	Cục TTDL
- Bộ, ngành trung ương	Tháng 8-9 hàng năm	Cục TTDL	
2. Kiểm tra, duyệt dữ liệu cấp tỉnh			
Kỳ quý	Ngày 17 tháng cuối quý	CTK	Cục TTDL, Vụ CNXD
Kỳ năm	Tháng 4-8 hàng năm	CTK	Cục TTDL, Vụ CNXD
3. Kiểm tra dữ liệu cấp trung ương			
Kỳ quý	Ngày 12 đến ngày 17 tháng cuối quý	Cục TTDL	CTK, Vụ CNXD
Kỳ năm	Tháng 4-9 hàng năm	Cục TTDL	CTK, Vụ CNXD
III. Kiểm tra chuyên sâu, tổng hợp và biên soạn báo cáo			
Kỳ quý	Từ ngày 18 đến ngày 25 hàng quý	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK
Kỳ năm	Từ tháng 6 hàng năm	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK

Các chữ viết tắt trong bảng: TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; CNXD: Vụ Thông kê Công nghiệp và Xây dựng; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu, cập nhật danh sách mẫu điều tra

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ CNXD chọn mẫu các đơn vị điều tra; chủ trì phối hợp với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê) rà soát, cập nhật đơn vị điều tra phục vụ công tác thu thập thông tin.

Cục Thống kê chủ trì chỉ đạo thực hiện việc rà soát, cập nhật đơn vị điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b) Tuyển chọn giám sát viên và điều tra viên thống kê

Cục Thống kê chủ trì tuyển chọn ĐTV phục vụ công tác thu thập thông tin của cuộc điều tra, đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

c) Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Cấp trung ương: Cục TTDL phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm cho GSV, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh. *Thời gian tổ chức hội nghị 02 ngày, trong đó tập huấn nghiệp vụ điều tra: 01 ngày; tập huấn sử dụng phần mềm điều tra và giám sát: 01 ngày.*

Cấp tỉnh: Cục Thống kê tổ chức tập huấn trực tiếp cho GSV và ĐTV. *Thời gian tập huấn là 01 ngày.*

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

d) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra, chương trình thu thập thông tin trên Webform, chương trình thu thập thông tin trên máy tính bảng và điện thoại thông minh, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra.

2. Công tác thu thập thông tin

- Đối với hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, trang trại, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, Sở Tài chính: Cục Thống kê chủ trì chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

- Đối với Bộ, ngành trung ương: Cục TTDL thực hiện công tác triển khai thu

thập thông tin, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị điều tra hoàn thiện các thông tin trên phiếu, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố và dữ liệu điều tra Bộ, ngành trung ương. Cục Thống kê chủ trì việc nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b) Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ CNXD thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả điều tra.

5. Tổ chức thực hiện

a) Cục TTDL: Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện thiết kế và chọn mẫu đơn vị điều tra; xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; xây dựng các phần mềm; tổ chức in ấn tài liệu; tổ chức tập huấn cấp trung ương; tổ

chức công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

b) Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng: Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra gửi Cục TTDL phục vụ xây dựng chương trình phần mềm; kiểm tra kết quả tổng hợp biểu đầu ra, kết hợp với các nguồn dữ liệu khác thực hiện biên soạn số liệu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, phân tích, công bố kết quả theo quy định. Phối hợp với Cục TTDL kiểm thử phần mềm, tập huấn nghiệp vụ điều tra, giám sát công tác thu thập thông tin, kiểm tra, xử lý số liệu, tính và cập nhật quyền số điều tra,...

c) Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan dự toán kinh phí cho cuộc điều tra; hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định.

d) Văn phòng Tổng cục Thống kê: Chủ trì thanh toán đối với nội dung công việc do các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện. Phối hợp với Cục TTDL tổ chức tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương, tổ chức công tác kiểm tra, giám sát và các công việc khác liên quan đến cuộc điều tra.

đ) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

e) Cục Thống kê: Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện các công việc liên quan đến cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

Nội dung công việc bao gồm: Rà soát, cập nhật hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra; tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; nghiệm thu và làm sạch dữ liệu điều tra.

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: Kiểm thử các loại phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp trung ương.

g) Chi cục Thống kê cấp huyện: Tổ chức cuộc điều tra trên phạm vi cấp huyện theo chỉ đạo, hướng dẫn và phân công của Cục Thống kê.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra Vốn đầu tư thực hiện do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ

Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia, Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính quy định về việc sửa đổi, bổ sung khoản 9, Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra vốn đầu tư thực hiện theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục và các chế độ tài chính hiện hành./.

DANH MỤC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

STT	Mã số	Tên đơn vị
1	101	Văn phòng trung ương Đảng
2	102	Văn phòng Chủ tịch nước
3	103	Văn phòng Chính phủ
4	104	Văn phòng Quốc hội
5	105	Toà án nhân dân tối cao
6	106	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
7	107	Thanh tra Chính phủ
8	108	Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
9	109	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh
10	110	Văn phòng Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng
11	111	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
12	112	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
13	113	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
14	114	Bộ Công an
15	115	Bộ Quốc phòng
16	116	Bộ Nội vụ
17	117	Bộ Ngoại giao
18	118	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	119	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
20	120	Bộ Tư pháp
21	121	Bộ Công Thương
22	122	Bộ Khoa học và Công nghệ
23	123	Bộ Tài chính

STT	Mã số	Tên đơn vị
24	124	Bộ Xây dựng
25	126	Bộ Giao thông - Vận tải
26	127	Bộ Giáo dục và Đào tạo
27	128	Bộ Y tế
28	129	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
29	130	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
30	131	Bộ Tài nguyên và Môi trường
31	132	Bộ Thông tin và Truyền thông
32	133	Tổng cục Thống kê
33	134	Tổng cục Thuế
34	135	Tổng cục Hải quan
35	136	Tổng cục Dự trữ Nhà nước
36	137	Tổng cục Thi hành án
37	138	Kho bạc Nhà nước
38	139	Kiểm toán Nhà nước
39	140	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
40	141	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
41	142	Đài Tiếng nói Việt Nam
42	143	Đài Truyền hình Việt Nam
43	144	Thông tấn xã Việt Nam
44	145	Ủy ban Dân tộc
45	146	Ủy ban sông Mê Kông
46	147	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
47	148	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
48	149	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

STT	Mã số	Tên đơn vị
49	150	Đại học Quốc gia Hà Nội
50	151	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
51	152	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
52	153	Ban Chỉ đạo quốc gia công nghệ thông tin
53	154	Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp
54	155	Ban Quản lý Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam
55	156	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc
56	157	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam
57	158	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam
58	159	Liên hiệp các tổ chức hoà bình và hữu nghị
59	160	Liên hiệp (Uỷ ban toàn quốc liên hiệp) các hội văn học nghệ thuật Việt Nam
60	161	Tổng hội Y học Việt Nam
61	162	Hội Nông dân Việt Nam
62	163	Hội Cựu chiến binh Việt Nam
63	164	Hội Nhà văn Việt Nam
64	165	Hội Nhà báo Việt Nam
65	166	Hội Luật gia Việt Nam
66	167	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam
67	168	Hội Sinh viên Việt Nam
68	169	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam
69	170	Hội Nhạc sĩ Việt Nam
70	171	Hội Điện ảnh Việt Nam
71	172	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam
72	173	Hội Kiến trúc sư Việt Nam

STT	Mã số	Tên đơn vị
73	174	Hội Mỹ thuật Việt Nam
74	175	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam
75	176	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam
76	177	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam
77	178	Hội Người cao tuổi Việt Nam
78	179	Hội Người mù Việt Nam
79	180	Hội Đông y Việt Nam
80	181	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam
81	182	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam
82	183	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam
83	184	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam
84	185	Hội Khuyến học Việt Nam
85	199	Các đơn vị khác

Phần 2

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: LẬP BẢNG KÊ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Bảng kê số 01/BKĐB

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Năm...

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã khu vực (thành thị =1; nông thôn=2)	Kỳ điều tra (năm =1; quý =2; cả hai = 3)	Kết qua rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Ghi chú: Cột 11 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa;

Mã 3: Địa bàn sáp nhập vào địa bàn khác;

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2, 3, 4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH

DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Năm....

Bảng kê số 03/BKTT

DANH SÁCH TRANG TRẠI ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Năm.....

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã trang trại	Tên chủ trang trại	Địa chỉ	Điện thoại	Ngành VSIC 2018 (Cấp 2)	Loại trang trại (1: trồng trọt; 2: chăn nuôi; 3: lâm nghiệp; 4: nuôi trồng thủy sản 5: tổng hợp)	Kỳ điều tra (năm = 1; quý = 2; cả hai = 3)	Kết qua rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Ghi chú: Cột 13 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Trang trại còn hoạt động được giữ lại điều tra;

Mã 2: Trang trại ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Trang trại không đủ tiêu chí;

Mã 4: Trang trại chuyển huyện.

(Mã 2, 3, 4 được xác định là trang trại loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 04/BKDN

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ
Năm.....

Mã tỉnh	MS Thuế	Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Mã huyện	Mã xã	Loại hình DN (mã LHDN trong ĐTDN năm trước)	Mã ngành VSIC 2018 (Cấp 5)	Số lao động	Loại tổ	Kết quả RS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
32												

Ghi chú: Cột 13 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động theo ngành cấp 1 chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản;

Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành cấp 1;

Mã 5: Doanh nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 05/BKSN

**DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, NGÀNH Y TẾ
VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM**

Năm.....

Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Loại hình tổ chức (1: công lập 2: ngoài công lập)	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Tên ngành	Mã ngành VSIC 2018 (cấp 2)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

33

Ghi chú: Cột 13 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Đơn vị sự nghiệp đang hoạt động theo ngành cấp 1 chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: Đơn vị sự nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Đơn vị sự nghiệp đã giải thể, phá sản;

Mã 4: Đơn vị sự nghiệp chuyển ngành cấp 1 khác ngành được chọn mẫu;

Mã 5: Đơn vị sự nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là đơn vị sự nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI BIẾU

Bảng kê số 01/BKĐB

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Căn cứ vào danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm do Tổng cục Thống kê chọn, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát thực địa danh sách địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện quý và năm.

Từ cột 1 đến cột 10: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật thông tin tên địa bàn nếu có thay đổi.

Đối với những địa bàn thuộc xã, phường, thị trấn có thay đổi thông tin trong danh mục hành chính, CTK cần lập danh sách gửi Tổng cục Thống kê để cập nhật danh mục hành chính trước khi kết xuất mẫu địa bàn để rà soát.

Cột 11: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại, giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa;

Mã 3: Địa bàn sáp nhập vào địa bàn khác;

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2, 3, 4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH

DANH SÁCH HỘ DÂN CỦ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Căn cứ vào kết quả rà soát danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm, Cục Thống kê tiến hành lập danh sách tất cả các hộ dân cư có trên địa bàn được chọn mẫu nhằm xác định số lượng hộ thuộc diện điều tra, tên và địa chỉ của các hộ được điều tra, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị hộ điều tra. Bảng kê số 02/BKH được lập hàng năm và sử dụng theo kết quả lập bảng kê 02/BKH của điều tra Hoạt động xây dựng.

Từ cột 1 đến cột 5: Ghi thông tin của địa bàn là mẫu điều tra theo bảng kê số 01/BKĐB.

Cột 6: Đánh mã hộ số theo số thứ tự từ 001 đến 999. Mã hộ sẽ được sử dụng thống nhất cho các phiếu điều tra hộ qua các quý trong năm, thống nhất giữa điều tra quý và điều tra năm.

Đối với những địa bàn mẫu đã là mẫu điều tra của năm trước thì bảng kê hộ được lập theo bảng kê hộ của năm trước (chỉ giữ lại những hộ còn thuộc địa bàn) và cập nhật tới thời điểm lập bảng kê của năm hiện tại.

Cột 7: Ghi họ và tên chủ hộ. Chủ hộ là người nắm được nhiều thông tin của hộ nhất và có thể là chủ hộ theo sổ hộ khẩu.

Cột 8: Ghi đầy đủ thông tin về thôn, ấp, số nhà, đường phố của hộ.

Cột 9: Ghi số điện thoại của chủ hộ.

Bảng kê số 03/BKTT

DANH SÁCH TRANG TRẠI ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Căn cứ trên danh sách trang trại đã được Tổng cục Thống kê chọn vào mẫu điều tra vốn đầu tư thực hiện hàng quý và năm, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát các thông tin: tên trang trại, địa chỉ (huyện, xã, địa chỉ), ngành hoạt động VSIC 2018 (ngành cấp 2), loại trang trại, tình trạng hoạt động của trang trại.

Từ cột 1 đến cột 12: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật các thông tin đã thay đổi tới thời điểm rà soát.

Lưu ý:

Cột 2: Mã huyện cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (mã gồm 3 chữ số).

Cột 4: Mã xã cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (không để trống, mã gồm 5 chữ số).

Cột 6: Không được thay đổi mã trang trại.

Cột 13: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Trang trại còn hoạt động được giữ lại điều tra;

Mã 2: Trang trại ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Trang trại không đủ tiêu chí;

Mã 4: Trang trại chuyền huyên.

(Mã 2, 3, 4 được xác định là trang trại loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 04/BKDN

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ

Căn cứ trên danh sách doanh nghiệp đã được Tổng cục Thống kê chọn vào mẫu điều tra vốn đầu tư thực hiện hàng quý, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát các thông tin: tên doanh nghiệp, địa chỉ (huyện, xã, thôn, ấp...), loại hình doanh nghiệp, mã ngành VSIC 2018 (cấp 5), tình trạng hoạt động.

Từ cột 1 đến cột 12: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật các thông tin thay đổi tới thời điểm rà soát.

Lưu ý:

Cột 2: Mã số thuế không thay đổi.

Cột 7: Mã huyện cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (mã gồm 3 chữ số).

Cột 8: Mã xã cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (không để trống, mã gồm 5 chữ số).

Cột 9: LHDN ghi theo mã của loại hình doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp năm trước.

Cột 10: Mã ngành là theo đúng mã ngành cấp 5 của VSIC 2018.

Cột 13: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động theo ngành cấp 1 chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản;

Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành cấp 1 khác ngành cấp 1 được chọn mẫu;

Mã 5: Doanh nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 05/BKSN

DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, NGÀNH Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM

Căn cứ vào dàn mẫu đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội do Tổng cục Thống kê chọn, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát các thông tin: tên đơn vị, địa chỉ (tỉnh, huyện, xã, thôn ấp), loại hình tổ chức, tên ngành, mã ngành (cấp 2), tình trạng hoạt động.

Từ cột 1 đến cột 11: Ghi thông tin như kết quả xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật các thông tin thay đổi tới thời điểm rà soát.

Lưu ý:

Cột 4: Mã đơn vị không thay đổi.

Cột 12: Quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Đơn vị sự nghiệp đang hoạt động theo ngành cấp 1 được chọn mẫu được giữ lại điều tra;

Mã 2: Đơn vị sự nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (mà không để đầu tư);

Mã 3: Đơn vị sự nghiệp đã giải thể, phá sản;

Mã 4: Đơn vị sự nghiệp chuyển ngành cấp 1 khác ngành cấp 1 được chọn mẫu;

Mã 5: Đơn vị sự nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2, 3, 4, 5 được xác định là đơn vị sự nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ
Quý Năm

(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ hộ:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:

--	--

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh:

--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--

Tên địa bàn điều tra:

Địa bàn số

--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

--	--	--	--

Thành thị Nông thôn

3. Khu vực

4. Trong Quý [trước] hoặc Quý [báo cáo], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

4.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Có Không

4.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD
(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Có Không

4.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Có Không

4.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Có Không

4.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB.... dùng cho SXKD

Có Không

(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đập ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB... dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

(Nếu hộ có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không chuyển sang câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập tên sản phẩm và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
--------------------------	--------------------------

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

Phiếu số 02/VĐTTT-Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã hộ

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

Quý Năm

(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ trang trại:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:

--	--

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh:

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--

3. Trong Quý [trước] hoặc Quý [báo cáo], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

3.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

Có Không

3.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD
(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Có Không

3.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Có Không

3.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Có Không

3.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB.... dùng cho SXKD

Có Không

(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB... dùng cho SXKD

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

Quý [trước]:

%

Quý [báo cáo]:

%

(Nếu hộ trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không chuyển sang câu 3).

3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập tên sản phẩm và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

--	--

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng, của các tổ chức, cá nhân...)

Quý [trước]:

(Triệu đồng)

Quý [báo cáo]:

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA DOANH NGHIỆP

Quý Năm

(Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa có dấu)

Mã số thuế của DN

--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Địa chỉ doanh nghiệp:

Tỉnh/Thành phố:

--	--

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh:

--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

--	--	--	--	--

Email :

2. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: (Chọn một ô tương ứng)

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Doanh nghiệp Nhà nước trung ương | <input type="checkbox"/> 3. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước |
| <input type="checkbox"/> 2. Doanh nghiệp Nhà nước địa phương | <input type="checkbox"/> 4. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài |
| <input type="checkbox"/> 5. Doanh nghiệp liên doanh liên kết | |

Ngành sản phẩm chính:

--	--	--	--

VCPA 2018 - cấp 5

3. Doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình), bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có... phục vụ hoạt động SXKD trong các quý dưới đây không?

Quý [trước]

 1. Có 2. Không

Cả 2 trả lời
"Không" dùng
trả lời

Quý [báo cáo]

 1. Có 2. Không

B. KẾT QUẢ VÔN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?

1. Xây dựng cơ bản

Quý [trước]	Quý [báo cáo]
(Triệu đồng)	
<input type="checkbox"/> 1 Có	<input type="checkbox"/> 1 Có
<input type="checkbox"/> 2 Không	<input type="checkbox"/> 2 Không

Nếu "Không" >> chuyển mục 2

Chia ra:

Xây dựng và lắp đặt

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

Máy móc, thiết bị

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

Đầu tư XDCB khác

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

Trong đó:

Chi đèn bù, giải phóng mặt bằng

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

2. Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

5. Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

Tổng giá trị đầu tư

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

Câu 2. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, Doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Quý [trước]	Quý [báo cáo]
(Triệu đồng)	
<input type="checkbox"/> 1 Có	<input type="checkbox"/> 1 Có
<input type="checkbox"/> 2 Không	<input type="checkbox"/> 2 Không

Nếu "Không" >> chuyển câu 3

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

Câu 3. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách trung ương

Quý [trước]	Quý [báo cáo]
(Triệu đồng)	

2. Vốn ngân sách địa phương

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

4. Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

5. Vốn vay ở trong nước

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

6. Vốn vay ở nước ngoài

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

7. Vốn tự có (bên Việt Nam)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

8. Vốn tự có (bên nước ngoài)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

9. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...)

(Triệu đồng)	(Triệu đồng)

Câu 4. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào?

Sản phẩm	Mã ngành	Quý [trước]	Quý [báo cáo]
A	B	1	2
<i>Mô tả chi tiết "đầu tư ... dùng cho SXKD sản phẩm ..." và tìm kiếm mã ngành cấp 2</i>			

Câu 5. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Quý [trước]	Quý [báo cáo]
A	1	2
<i>Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố</i>		

Câu 6. Doanh nghiệp vui lòng cho biết thông tin về các công trình/dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp mà Doanh nghiệp thực hiện trong quý [trước] và quý [báo cáo] ?

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án/ công trình	Địa điểm xây dựng		Khởi công		Dự kiến hoàn thành		Công trình đã hoàn thành	Năng lực thiết kế (AD cho CT hoàn thành)		Tổng mức đầu tư của dự án	Quý [trước]	Quý [báo cáo]	Tổng vốn đầu tư từ đầu năm tới cuối quý [báo cáo]	Lũy kế vốn thực hiện từ khi khởi công tới quý [báo cáo]
			Tỉnh	Huyện	Tháng	Năm	Tháng	Năm		Đơn vị tính	Số lượng					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	I	2	3	4	5	6	7
1	Dự án/Công trình.....	<i>Chọn theo danh mục SP XD</i>							○							
2	Dự án/Công trình.....															

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

Năm.....

(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ hộ:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:

--	--

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh:

--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--

Tên địa bàn điều tra:

Địa bàn số

--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

--

3. Khu vực

 Thành thị Nông thôn

4. Trong năm [], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

4.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

Có Không

4.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng ... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Có Không

4.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Có Không

4.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Có Không

4.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

Có Không

(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM []

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườ, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm ... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

(Triệu đồng)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Câu 2. Họ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

%

(Nếu họ có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không chuyển câu 3).

3. Họ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập tên sản phẩm và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
--------------------------	--------------------------

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng, của các tổ chức, cá nhân...)

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
CỦA TRANG TRẠI**

Năm.....

(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật
Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ
công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ trang trại:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố: []

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh: []

Xã/phường/thị trấn: []

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :

Số điện thoại: []

3. Trong năm [], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

3.1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn, ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Có Không

3.2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD
(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Có Không

3.3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

Có Không

3.4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

Có Không

3.5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

Có Không

(Nếu cả 5 mục đều trả lời "Không" thì kết thúc phỏng vấn)

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườ... gần với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD

(Triệu đồng)

(Bao gồm cả mua mới và mua lại đã qua sử dụng)

Trong đó:

Tiền mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác

(Triệu đồng)

không qua XDCB dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD

(Triệu đồng)

Câu 2. Họ ông/bà đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

1. Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở:

%

2. Tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh:

%

(Nếu trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp mục 3, nếu không chuyển sang câu 3).

3. Họ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:

(Nhập tên sản phẩm và chọn mã ngành sản phẩm tương ứng)

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách địa phương

(Triệu đồng)

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

(Triệu đồng)

3. Vốn vay

(Triệu đồng)

4. Vốn tự có

(Triệu đồng)

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng, của các tổ chức, cá nhân...)

(Triệu đồng)

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ

Năm.....

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK
ngày tháng năm của Tổng cục
trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra
Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật
Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ
công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị sự nghiệp:

2. Địa chỉ:Tỉnh/Thành phố: []Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh: []Xã/phường/thị trấn: []

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

Email :

Loại hình của đơn vị sự nghiệp: (Chọn một ô tương ứng)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập
2. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập
3. Đơn vị có sử dụng vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động trong năm [] không?

1. Có 2. Không >> Kết thúc trả lời

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN**Câu 1. Đơn vị đầu tư vào khoản mục nào dưới đây?**

1. Xây dựng cơ bản

Thực hiện năm
(Triệu đồng)

1. Có 2. Không >> Chuyển mục 2

Chia ra:

Xây dựng và lắp đặt

(Triệu đồng)
(Triệu đồng)

Máy móc, thiết bị

Đầu tư XDCB khác

(Triệu đồng)
(Triệu đồng)

Trong đó:

Chi đèn bù, giải phóng mặt bằng

(Triệu đồng)
(Triệu đồng)

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

2. Mua sắm TSCĐ không qua XDCB	(Triệu đồng)
3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	(Triệu đồng)
Tổng giá trị đầu tư	(Triệu đồng)
4. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư trên, có bao gồm mua lại nhà làm việc, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?	

1. Có 2. Không >> *Chuyển câu 2*

Thực hiện năm

Giá trị mua lại là bao nhiêu?

(Triệu đồng)

Câu 2. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

1. Vốn ngân sách Trung ương	(Triệu đồng)
2. Vốn ngân sách địa phương	(Triệu đồng)
3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước	(Triệu đồng)
4. Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)	(Triệu đồng)
5. Vốn vay	(Triệu đồng)
6. Vốn tự có (của ĐVSN và vốn đóng góp của dân cư)	(Triệu đồng)
7. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng, của các tổ chức, cá nhân...)	(Triệu đồng)

Câu 3. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động nào?

Mục đích đầu tư	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
A	B	1
<i>Mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2</i>		

Câu 4. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
A	1
<i>Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố</i>	

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:
2. Điện thoại:.....
3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Năm.....

(Áp dụng đối với UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa
sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày
tháng năm của Tổng cục trưởng Tổng
cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực
hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật
Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ
công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. Thông tin chung

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:

2. Địa chỉ :

Tỉnh/Thành phố: []

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh: []

Xã/phường/thị trấn: []

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :

Số điện thoại:

--	--

Email :

3. UBND xã/phường/thị trấn sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp để đầu tư xây dựng các
công trình mang tính xã hội hóa trong năm [] không?

1. Có 2. Không >> Kết thúc trả lời

B. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM []

Câu 1. UBND xã/phường/thị trấn kê khai tổng giá trị đầu tư của các công trình xã hội hóa
theo những khoản mục dưới đây:

1. Xây dựng cơ bản

1. Có 2. Không >> Chuyển mục 2

Chia ra:

Xây dựng và lắp đặt

Thực hiện năm

(Triệu đồng)

(Triệu đồng)

Máy móc, thiết bị

Đầu tư XDCB khác

Trong đó:

Chi đèn bù, giải phóng mặt bằng

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

(Triệu đồng)

(Triệu đồng)

(Triệu đồng)

(Triệu đồng)

(Triệu đồng)

2. Mua sắm TSCĐ không qua XDCB (Triệu đồng)

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ (Triệu đồng)

Tổng giá trị đầu tư (Triệu đồng)

4. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục trên, có bao gồm mua lại máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

1. Có 2. Không >> *Chuyển câu 2* Thực hiện năm

Giá trị mua lại là bao nhiêu? (Triệu đồng)

Câu 2. UBND Xã/phường/thị trấn cho biết giá trị các nguồn vốn mà các công trình xã hội hóa sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1:

1. Vốn ngân sách nhà nước (Triệu đồng)

2. Vốn đóng góp của hộ dân cư trên địa bàn UBND xã (Triệu đồng)

3. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho biếu tặng của các tổ chức, cá nhân...) (Triệu đồng)

Câu 3. UBND Xã/ phường/thị trấn mô tả chi tiết giá trị đầu tư ở câu 1 phục vụ cho mục đích nào?

Mục đích đầu tư	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
A	B	1
<i>Mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2</i>		

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số: 05/VĐTSTC-N

TỔNG CỤC THÔNG KÊ

Mã đơn vị:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA SỞ TÀI CHÍNH

Năm.....

(Áp dụng đối với Sở Tài Chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:
2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại:.....

Email:

B. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02=03)	01	
1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế (02=6900 +6950+7050+8750)	02	
Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	
Mua sắm tài sản vô hình	7050	
Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ	8750	
2. Phân loại chi theo ngành kinh tế (03=011+012+...+372+398)	03	
Quốc phòng	011	
Cơ yếu Chính phủ	012	
Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	013	
Chuẩn bị động viên	014	
An ninh và trật tự an toàn xã hội	041	

Giáo dục mầm non	071	
Giáo dục tiểu học	072	
Giáo dục trung học cơ sở	073	
Giáo dục trung học phổ thông	074	
Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	075	
Giáo dục đại học	081	
Giáo dục sau đại học	082	
Đào tạo khác trong nước	083	
Đào tạo ngoài nước	084	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	085	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	091	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	092	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	093	
Các nhiệm vụ phục vụ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	098	
Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	101	
Khoa học xã hội và nhân văn	102	
Khoa học và công nghệ khác	103	
Y tế dự phòng	131	
Khám bệnh, chữa bệnh	132	
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	133	
Vệ sinh an toàn thực phẩm	134	
Y tế khác	139	
Sự nghiệp gia đình	141	
Dân số	151	
Văn hóa	161	
Thông tin	171	
Phát thanh	191	
Truyền hình	201	
Thông tấn	211	
Thể dục - thể thao	221	
Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	251	
Xử lý chất thải rắn	261	
Xử lý chất thải lỏng	262	
Xử lý chất thải khí	263	

Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	271	
Ứng phó với biến đổi khí hậu	272	
Bảo vệ môi trường	278	
Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	281	
Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	282	
Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	283	
Thủy sản và dịch vụ thủy sản	284	
Định canh, định cư và kinh tế mới	285	
Vận tải công cộng đô thị	291	
Giao thông đường bộ	292	
Giao thông đường sắt	293	
Giao thông đường thủy nội địa	294	
Giao thông hàng hải	295	
Giao thông hàng không	296	
Hỗ trợ vận tải	297	
Công nghiệp dầu, khí	301	
Công nghiệp điện năng	302	
Công nghiệp khác	309	
Cấp, thoát nước	311	
Kiến thiết, thi chính	312	
Công nghệ thông tin	314	
Thương mại	321	
Du lịch	322	
Hoạt động dự trữ quốc gia	331	
Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	332	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	338	
Quản lý nhà nước	341	
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	351	
Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	361	
Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp	362	
Hoạt động khác	368	
Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	371	
Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	372	
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	398	
Người cung cấp thông tin		
1. Họ và tên:		
2. Điện thoại:.....		
3. Chức vụ:.....	Phòng/ban:.....	

Phiếu số: 06/VĐTB-N

TỔNG CỤC THÔNG KÊ

Mã đơn vị:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

Năm.....

(Áp dụng đối với Bộ, ngành Trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/quận/thị xã/TP thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại:.....

Email:

B. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02=03=04)	01	
1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế (02=6900 +6950+7050+8750)	02	
Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	
Mua sắm tài sản vô hình	7050	
Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ	8750	

2. Phân loại chi theo ngành kinh tế (03=011+012+...+372+398)	03	
Quốc phòng	011	
Cơ yếu Chính phủ	012	
Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	013	
Chuẩn bị động viên	014	
An ninh và trật tự an toàn xã hội	041	
Giáo dục mầm non	071	
Giáo dục tiểu học	072	
Giáo dục trung học cơ sở	073	
Giáo dục trung học phổ thông	074	
Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	075	
Giáo dục đại học	081	
Giáo dục sau đại học	082	
Đào tạo khác trong nước	083	
Đào tạo ngoài nước	084	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	085	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	091	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	092	
Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	093	
Các nhiệm vụ phục vụ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	098	
Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	101	
Khoa học xã hội và nhân văn	102	
Khoa học và công nghệ khác	103	
Y tế dự phòng	131	
Khám bệnh, chữa bệnh	132	
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	133	
Vệ sinh an toàn thực phẩm	134	
Y tế khác	139	
Sự nghiệp gia đình	141	
Dân số	151	

Văn hóa	161	
Thông tin	171	
Phát thanh	191	
Truyền hình	201	
Thông tấn	211	
Thể dục thể thao	221	
Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	251	
Xử lý chất thải rắn	261	
Xử lý chất thải lỏng	262	
Xử lý chất thải khí	263	
Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	271	
Úng phó với biến đổi khí hậu	272	
Bảo vệ môi trường	278	
Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	281	
Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	282	
Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	283	
Thủy sản và dịch vụ thủy sản	284	
Định canh, định cư và kinh tế mới	285	
Vận tải công cộng đô thị	291	
Giao thông đường bộ	292	
Giao thông đường sắt	293	
Giao thông đường thủy nội địa	294	
Giao thông hàng hải	295	
Giao thông hàng không	296	
Hỗ trợ vận tải	297	
Công nghiệp dầu, khí	301	
Công nghiệp điện năng	302	
Công nghiệp khác	309	
Cấp, thoát nước	311	
Kiến thiết, thị chính	312	
Công nghệ thông tin	314	
Thương mại	321	
Du lịch	322	

Hoạt động dự trữ quốc gia	331	
Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	332	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	338	
Quản lý nhà nước	341	
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	351	
Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	361	
Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp	362	
Hoạt động khác	368	
Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	371	
Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	372	
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	398	
3. Phân loại chi theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	04	
Tỉnh/TP:		
Người cung cấp thông tin		
1. Họ và tên:		
2. Điện thoại:.....		
3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....		

Phụ lục 2: PHIẾU ĐIỀU TRA

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN ĐIỀU PHIẾU

Phần I MỘT SỐ KHÁI NIỆM

I. CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bao gồm các nội dung sau đây:

1. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

2. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

3. Vốn đầu tư thực hiện khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tăng tài sản lưu động còn có yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như

chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... mà không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

II. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội được phân tách theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố được đầu tư. Cụ thể như sau:

1. Chia theo nguồn vốn: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1.1. Ngân sách nhà nước: Là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư; thực hiện và kết thúc đầu tư; hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (đầu tư công).

1.2. Tín dụng đầu tư phát triển

- *Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước* là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- *Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)* và *vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ* là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

1.3. Vốn vay: Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

1.4. Vốn tự có: Là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,...

1.5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

2. Chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có và đầu tư khác.

2.1. Xây dựng cơ bản: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân bổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân bổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

- *Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp).*
- *Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị).*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.*

a) *Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp):* Là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình. Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư.
- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.
- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).
- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b) *Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị)*: Là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị, máy móc cần lắp đặt và thiết bị, máy móc không cần lắp đặt.

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đeo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c) *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác*: Là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác, bao gồm:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đèn bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đèn bù đắt đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng, đưa dự án vào khai thác sử dụng:
- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
- + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...
- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

2.2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ nhưng không qua hoạt động xây dựng cơ bản như: mua thêm thiết bị, máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân...

2.3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

Sửa chữa TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa hư hỏng, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ (gồm cả chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nâng cấp TSCĐ: Là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ, đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước khi nâng cấp.

2.4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản.

2.5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...

3. Vốn đầu tư chia theo mục đích đầu tư

Mục đích đầu tư: Là mục tiêu cụ thể của dự án/công trình thực hiện đầu tư. Đầu tư cho ngành nào thì tính mục đích đầu tư là ngành đó.

Quy định: Đầu tư cho mục đích thuộc ngành kinh tế quốc dân nào thì ghi mã ngành kinh tế cấp 2 của VSIC 2018.

Ví dụ:

- Xây nhà với mục đích cho thuê, bán (gồm cả xây nhà bán cho dân cư ở, như doanh nghiệp xây dựng nhà để bán cho dân cư ở): Ghi mã ngành kinh doanh bất động sản (ngành 68).

- Xây nhà làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội, an ninh quốc phòng: Ghi mã ngành quản lý nhà nước (ngành 84).

- Xây nhà cho sản xuất công nghiệp, nhà máy, công trường...: Ghi mã ngành công nghiệp tương ứng (các mã ngành kinh tế cấp 2 của ngành C).

- Xây nhà sân bay: Ghi mã ngành vận tải hàng không (ngành 51).

- Xây bệnh viện, phòng khám: Ghi mã ngành y tế (ngành 86).

- Xây trường học: Ghi mã ngành giáo dục (ngành 85).

- Xây dựng các hệ thống thủy lợi phục vụ ngành nông nghiệp: Ghi mã ngành nông nghiệp (ngành 01).

- Xây dựng các công trình đường bộ (đường xá, cầu): Ghi mã ngành vận tải đường bộ (ngành 49).

4. Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: Là vốn đầu tư được thực hiện cho dự án/công trình tại một địa điểm nhất định. Dự án/công trình được thực hiện tại tỉnh/thành phố nào thì vốn đầu tư thực hiện được tính cho tỉnh/thành phố đó.

PHẦN II

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI PHIẾU

Phiếu số 01/VĐTH-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

*(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh
và xây dựng, sửa chữa nhà ở)*

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với hộ dân cư đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở) và/hoặc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp nhà xưởng, cửa hàng; mua sắm TSCĐ cho sản xuất kinh doanh trong kỳ điều tra. Không thu thập thông tin về các khoản chi cho mục đích tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Ví dụ: Trong kỳ hộ mua thêm ô tô, nếu ô tô dùng để phục vụ nhu cầu đi lại của các cá nhân trong hộ thì không được tính là đầu tư, nếu ô tô dùng để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của hộ như chở nguyên vật liệu, chở sản phẩm đi tiêu thụ,... thì được tính là đầu tư của hộ trong kỳ.

Chủ hộ hoặc người nắm nhiều thông tin về đầu tư cho nhà ở và cho sản xuất kinh doanh của hộ là người trả lời phiếu điều tra.

CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Mã hộ: Điều tra viên ghi mã hộ theo Bảng kê số 02/BKH

A. Thông tin chung

1. Họ và tên chủ hộ: Ghi họ và tên chủ hộ. Chủ hộ là người nắm được nhiều thông tin về tình hình đầu tư của hộ.

2. Địa chỉ của hộ: Điều tra viên ghi đầy đủ thông tin địa chỉ của hộ và chọn mã theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam.

Số điện thoại: Ghi số điện thoại cố định hoặc di động của chủ hộ hoặc người trả lời phiếu thu thập thông tin.

3. Khu vực: Tự động hiển thị trên thiết bị CAPI theo kết quả rà soát địa bàn.

4. Trong Quý [trước] hoặc Quý [báo cáo], hộ ông/bà có thực hiện các hoạt động dưới đây không?

Chọn “Có”, “Không”

B. Kết quả Vốn đầu tư thực hiện

Mục này ghi vốn đầu tư thực hiện của quý trước và dự tính quý báo cáo. Trên cơ sở thực hiện quý trước, cùng với dự toán chi phí quý báo cáo, hộ ước tính số vốn đầu tư sẽ thực hiện của quý báo cáo để ghi các câu hỏi tương ứng trong phần B.

Câu 1. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư các khoản mục dưới đây?

1. Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườ... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm... phục vụ hoạt động SXKD

Giá trị đầu tư mục 1 bao gồm:

- Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD bao gồm:

+ Chi phí phá dỡ các vật liệu kiến trúc cũ, san lấp mặt bằng xây dựng, xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm;

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình (chi phí mua và vận chuyển nguyên vật liệu, giá trị nguyên vật liệu tự cung cấp, chi phí thuê nhân công, chi phí lao động tự làm, chi phí thuê máy móc, thiết bị thi công, chi phí điện, nước...);

+ Chi phí lắp đặt thiết bị mà chức năng xây dựng phải làm (hệ thống điều hòa nhiệt độ, thiết bị thông gió, hệ thống điện, hệ thống nước, thang máy...);

+ Chi phí hoàn thiện công trình (lắp kính, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, làm sạch ngoại thất).

Đối với hộ đầu tư ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: Chi phí khai hoang, chi phí xây dựng ao nuôi trồng thủy sản ghi vào mục này.

- Giá trị mua sắm máy móc, thiết bị dùng cho SXKD: Là toàn bộ giá trị của máy móc, thiết bị được mua và trang bị lần đầu khi xây dựng nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ.

Đối với hộ đầu tư cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...) thì toàn bộ chi phí đầu tư cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...) gắn liền với đầu tư xây dựng cơ bản lần đầu; chi phí chăm sóc vườn cây lâu năm, trồng rừng và chăm sóc rừng trong thời gian chưa thu hoạch được ghi vào mục này. Chi phí đầu tư mua cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,..) các lần sau (không kèm với đầu tư XDCB) thì tính vào mục “Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB không qua XDCB hoặc TSCĐ khác dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài)”.

- Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD: Là các khoản chi phí khác trong XDCB chưa bao gồm ở các mục trên bao gồm:

- + Chi phí chuẩn bị xây dựng: Chi phí thiết kế, chi phí hồ sơ, giấy phép xây dựng...;
- + Chi khởi công công trình (nếu có);
- + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;
- + Chi phí thuê quản lý xây dựng;
- + Lệ phí địa chính;
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật (nếu có);
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

.....

2. Mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... phục vụ SXKD: Bao gồm toàn bộ chi phí để mua nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng đã xây dựng (bao gồm cả nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng... đã qua sử dụng) để phục vụ hoạt động SXKD của hộ.

Tiền mua quyền sử dụng đất: nếu trong thỏa thuận mua bán không tách riêng giá trị quyền sử dụng đất khi mua thì hộ cần ước lượng giá trị này.

Quy ước:

- Hộ đầu tư mua nhà ở của các dự án bất động sản: Không kê khai khoản tiền này vì khoản tiền đầu tư này của hộ đã được thu thập qua các dự án bất động sản.

3. Mua sắm mới phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ không qua XDCB khác dùng cho SXKD (tính cả nhập khẩu TSCĐ cũ từ nước ngoài): Là tổng số tiền

thực tế mà hộ đã chi trong kỳ để mua phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác (gọi chung là TSCĐ) chưa qua sử dụng hoặc mua TSCĐ dùng cho SXKD đã qua sử dụng của nước ngoài dùng cho SXKD. TSCĐ này được đưa vào sử dụng cho SXKD mà không qua XDCB bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử (có thể trong kỳ hộ đã thanh toán nhưng chưa nhận được).

Đối với hộ đầu tư cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...): chi phí đầu tư mua cây trồng lâu năm hoặc súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...) không kèm với đầu tư XDCB lần đầu thì ghi vào mục này.

4. Mua lại phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước dùng cho SXKD: Là tổng số tiền thực tế mà hộ đã chi trong kỳ để mua phương tiện vận tải, MMTB đã qua sử dụng ở trong nước, bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử (có thể trong kỳ hộ đã thanh toán nhưng chưa nhận được).

Quy định chung của mục 3,4:

Tài sản có định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ là tài sản thuộc sở hữu của hộ, tài sản do hộ mua trả góp, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm (tính riêng cho một tài sản, không tính gộp theo loại tài sản). Không tính những tài sản do hộ đi thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh trong một thời gian sau đó sẽ trả lại cho bên cho thuê tài sản. Đối với những tài sản vừa phục vụ sản xuất kinh doanh, vừa sử dụng trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày, cần hỏi kỹ để tính được phần giá trị tài sản có định phục vụ sản xuất kinh doanh (không tính phần giá trị tài sản phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đời sống hàng ngày). Thông nhất quy định về TSCĐ của điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Quy ước: Đối với hộ đầu tư SXKD lần đầu mua các loại MMTB, công cụ dụng cụ với giá trị đơn chiếc dưới 10 triệu đồng nhưng tổng giá trị trên 10 triệu đồng, thời gian sử dụng trên 01 năm và khi hư hỏng có thể sửa chữa thì ghi vào mục Mua sắm MMTB, PVT, TSCĐ khác phục vụ hoạt động SXKD.

Phương tiện vận tải, MMTB hoặc TSCĐ khác nêu trên là các máy móc, thiết bị không đi kèm với công trình XD, không tính vào phần xây mới công trình ở trên. TSCĐ khác bao gồm: thiết bị, dụng cụ quản lý, cây giống, con giống...

Quy ước: Trường hợp hộ mua ô tô vừa để phục vụ SXKD, vừa phục vụ nhu cầu đi lại của các thành viên trong hộ vẫn được ghi vào mục mua sắm TSCĐ dùng cho SXKD trong trường hợp ô tô phục vụ SXKD là chủ yếu.

5. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở; sửa chữa lớn, nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB... dùng cho SXKD

- Sửa chữa lớn nhà ở là việc sửa chữa nhằm cải tạo, khôi phục những phần đã bị hao mòn hư hỏng, phục hồi hình thái tự nhiên của ngôi nhà, đảm bảo cho nhà cửa sử dụng được bình thường.

- Nâng cấp nhà ở là cải tạo ngôi nhà hoặc một phần ngôi nhà, nhằm kéo dài thời gian sử dụng, tăng chất lượng sử dụng, có thể làm tăng diện tích sử dụng của ngôi nhà.

Quy ước: Việc sửa chữa, nâng cấp có làm thay đổi kết cấu chịu lực của ngôi nhà thì mới tính là đầu tư sửa chữa, nâng cấp nhà ở. Trường hợp trong kỳ hộ chỉ sửa chữa nhỏ, hay chỉ lát sân vườn, xây tường rào không gắn với sửa chữa lớn, nâng cấp nhà làm thay đổi kết cấu chịu lực của ngôi nhà sẽ không tính là hộ có đầu tư sửa chữa, nâng cấp nhà ở trong kỳ. Sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở chỉ được tính khi đảm bảo 1 trong 2 điều kiện sau: (1) diện tích nhà ở được mở rộng; (2) thay đổi kết cấu chịu lực của ngôi nhà.

- Sửa chữa lớn nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB dùng cho SXKD: Là số tiền hộ đã chi cho việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ.

- Nâng cấp nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, MMTB cho SXKD: Là số tiền hộ chi cho hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm tăng diện tích sử dụng, tăng chất lượng sử dụng, nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng, tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước.

Quy ước: Giá trị sửa chữa lớn, nâng cấp các TSCĐ trên dùng cho hoạt động SXKD không tính khoản chi phí duy tu, sửa chữa TSCĐ định kỳ, thường xuyên hàng

quý, hằng năm; giá trị sửa chữa, nâng cấp TSCĐ trong kỳ của hộ tối thiểu phải từ 01 triệu đồng trở lên.

Câu 2. Hộ ông/bà có đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ mục đích để ở hay sản xuất kinh doanh với tỷ lệ tương ứng bao nhiêu?

- Đầu tư cho nhà ở: Bao gồm xây dựng mới nhà ở, sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở. Lát sân, vườn, làm cổng, xây tường rào... nếu gắn liền với hoạt động xây dựng mới nhà ở, sửa chữa lớn, nâng cấp nhà ở thì vẫn được tính là đầu tư cho nhà ở.

- Đầu tư cho sản xuất kinh doanh: bao gồm xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm...; sửa chữa lớn, nâng cấp, mua sắm tài sản cố định, mua súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm (trâu, bò, lợn,...), mua con giống, cây trồng lâu năm,... nhằm mục đích duy trì và mở rộng SXKD của hộ.

- Tổng số tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh và nhà ở phải là 100%. Nếu hộ chỉ đầu tư cho sản xuất kinh doanh (SXKD), không đầu tư cho nhà ở thì ghi “100” vào dòng đầu tư cho SXKD và “0” vào dòng đầu tư cho nhà ở và ngược lại. Trường hợp hộ vừa đầu tư cho SXKD vừa cho nhà ở, hộ ước tính tỷ lệ phần trăm đầu tư cho SXKD và tỷ lệ phần trăm đầu tư cho nhà ở, tổng đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở bằng 100%. Nếu hộ không ước tính được thì điều tra viên hỏi chủ hộ số tiền đầu tư cho SXKD và cho nhà ở, sau đó điều tra viên ước tính tỷ lệ phần trăm đầu tư cho SXKD và cho nhà ở.

Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào?

Chỉ hỏi câu này nếu hộ có tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh $> 0\%$. Điều tra viên hỏi và ghi cụ thể tên sản phẩm sản xuất kinh doanh của hộ và thực hiện chức năng tìm kiếm mã sản phẩm tương ứng trên thiết bị CAPI.

Ví dụ: Sản xuất bánh kẹo; kinh doanh bánh kẹo, bán gạo....

Câu 3. Ông/bà cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

Ghi giá trị các nguồn vốn mà hộ sử dụng, cụ thể:

1. Ngân sách địa phương: Là nguồn vốn mà nhà nước hỗ trợ tạo điều kiện, khuyến khích chủ hộ đầu tư cho sản xuất kinh doanh, phát triển ngành nghề... và/hoặc là nguồn vốn mà Nhà nước hỗ trợ theo chương trình mục tiêu quốc gia, xóa nhà tạm, nhà tranh đối với những hộ gia đình hưởng chính sách xã hội.

Lưu ý: Hộ tình thương, tình nghĩa đầu tư 100% bằng vốn NSNN cấp không thuộc phạm vi thu thập của phiếu này.

2. Tín dụng đầu tư phát triển: Là số tiền vốn mà hộ được vay từ nguồn vốn đầu tư phát triển của nhà nước để phục vụ cho đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh.

3. Vốn vay: Số tiền đầu tư của hộ đi vay từ các ngân hàng thương mại, vay từ các ngân hàng, tổ chức nước ngoài; vay từ các tổ chức (Hội Phụ nữ, chương trình xoá đói giảm nghèo,...) và vay của các cá nhân.

4. Vốn tự có: Là tổng số tiền hình thành từ vốn tích luỹ tài sản từ lợi nhuận trích ra để đầu tư, từ thanh lý, từ vốn khấu hao tài sản cố định, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh, từ tiết kiệm, để dành, bán tài sản của hộ hoặc tài sản thừa kế và lao động tự làm (lao động của những người trong hộ gia đình và anh em, bạn bè làm giúp), nguyên vật liệu tự túc được quy ra tiền. Vốn tự có có thể là tiền hoặc hiện vật.

- Vốn bằng hiện vật: Được quy ra giá trị theo giá tương ứng của từng loại hiện vật trên thị trường;

- Vốn bằng nguyên vật liệu tự có: Ghi số tiền được qui ra từ lao động tự làm và nguyên vật liệu tự túc theo giá thị trường.

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng, của các tổ chức cá nhân...): Là số tiền nhận được từ các tổ chức, cá nhân, anh em bạn bè trong và ngoài nước tặng, biếu, số tiền này hộ được toàn quyền sử dụng và không phải hoàn trả.

.

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI**

*(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh
và xây dựng, sửa chữa nhà ở)*

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các trang trại có thực hiện đầu tư nhằm duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư về xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở trong kỳ điều tra. Không thu thập thông tin về các khoản chi cho mục đích tiêu dùng cuối cùng của trang trại. Ví dụ trong kỳ trang trại mua thêm ô tô, nếu ô tô dùng để phục vụ nhu cầu đi lại của các cá nhân trong trang trại thì không được tính là đầu tư, nếu ô tô dùng để phục vụ sản xuất kinh doanh như chở thành phẩm đi bán hàng, chở nguyên vật liệu về để tiến hành sản xuất kinh doanh thì được tính là đầu tư của trang trại trong kỳ.

Chủ trang trại hoặc người nắm nhiều thông tin về tình hình đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại là người trả lời phiếu điều tra.

Quy định về trang trại: Áp dụng theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau: Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với trang trại chuyên ngành

- Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;
- Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;
- Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;
- Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

- Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đối với trang trại tổng hợp

Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Mã trang trại: Điều tra viên ghi mã hộ theo Bảng kê số 03/BKTT và được ghi thống nhất cho tất cả các quý điều tra.

A. Thông tin chung: Tương tự phiếu 01/VĐTH-Q

B. Kết quả Vốn đầu tư thực hiện: Tương tự phiếu 01/VĐTH-Q

Quy ước:

Trong phiếu điều tra trang trại không tính phần vốn đầu tư bồi sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của trang trại.

Phiếu số 03/VĐTDN-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)

Đối tượng áp dụng

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về vốn đầu tư thực hiện hàng quý của loại hình doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã/liên hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh hoặc đang hoạt động sản xuất kinh doanh được chọn vào mẫu điều tra.

CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

A. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp/hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp): Ghi đầy đủ tên doanh nghiệp theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số thuế: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp do cơ quan thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Địa chỉ:

Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Số điện thoại và email lấy theo số của đơn vị/phòng/ban chịu trách nhiệm chính về số liệu ghi trong phiếu điều tra.

2. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: Khoanh tròn vào một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

Quy định về doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp nhà nước được quy định theo Luật Doanh nghiệp 2020 như sau: Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn điều lệ.

Ngành sản phẩm chính: Ghi rõ tên nhóm sản phẩm chính của doanh nghiệp.

Cách xác định nhóm sản phẩm chính của doanh nghiệp: Căn cứ vào nhóm sản phẩm tạo ra giá trị tăng thêm lớn nhất trong số các hoạt động do doanh nghiệp thực hiện. Trường hợp doanh nghiệp không đủ thông tin để tính giá trị tăng thêm thì sử dụng một số tiêu chí thay thế theo thứ tự ưu tiên lần lượt dưới đây:

- + Giá trị sản xuất theo từng hoạt động của doanh nghiệp;
- + Số lao động làm việc trong từng hoạt động của doanh nghiệp;
- + Doanh thu từng hoạt động của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình), bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có... phục vụ hoạt động SXKD trong các quý dưới đây không?

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động dưới dạng hiện vật từ

nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp *để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp* nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong quý bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong quý của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

B. Kết quả vốn đầu tư thực hiện

Câu 1. Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?

Vốn đầu tư chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Xây dựng và lắp đặt bao gồm

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư);
- Chi san lấp mặt bằng xây dựng;
- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có);

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị, vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất,... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm,... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo

quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
- + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
- + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
- + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- + Chi khởi công công trình (nếu có).
- + Chi đèn bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đèn bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

- + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư, thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

- + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

- + Chi bảo hiểm công trình.
- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
 - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
 - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...
 - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
 - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
 - + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
 - + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

Một số lưu ý khi khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) Trường hợp 1: Trong kỳ doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì Giá trị đầu tư XDCB trong kỳ được lấy từ số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

(2) Trường hợp 2: Trong kỳ doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (*gồm cả mua lại đã qua sử dụng*) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc, thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): ghi vào mục “Xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.

+ Giá trị máy móc, thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: ghi vào mục “Máy móc, thiết bị”.

+ Giá trị quyền sử dụng đất: ghi vào mục “Đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản

- Quy định về tài sản cố định của doanh nghiệp: Tài sản phải thỏa mãn đồng thời cả 3 tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên (theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định).

Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. *Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.* Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác,...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác,...

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, TSCĐ vô hình... TSCĐ thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Quy ước:

- Mục này tính cả số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ) khi mua sắm máy móc, thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa lớn, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm),... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ được lấy từ số *phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413* (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: *Không tính* chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

$$\text{Thay đổi vốn lưu} = \frac{\text{Trị giá hàng}}{\text{tồn kho cuối kỳ}} - \frac{\text{Trị giá hàng}}{\text{tồn kho đầu kỳ}}$$

Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh, bao gồm: hàng mua đang đi trên đường (tài khoản 151); nguyên liệu, vật liệu (tài khoản 152); công cụ, dụng cụ (tài khoản 153); sản phẩm dở dang (tài khoản 154); thành phẩm (tài khoản 155); hàng hoá (tài khoản 156); hàng gửi bán (tài khoản 157); hàng hóa kho bảo thuế (tài khoản 158); dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tài khoản 2294).

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.
- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,... của doanh nghiệp trong kỳ.

Câu 2: Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, Doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Nếu trong kỳ doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào câu 2.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm:

- Giá trị tài sản cố định hưu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất được hướng dẫn ghi tại *trường hợp 2 thuộc mục 1. Xây dựng cơ bản* của câu 1

- Giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị đã qua sử dụng được hướng dẫn ghi tại mục 2. *Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản* của câu 1.

Câu 3: Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển:

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): Là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...): Là nguồn vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

Câu 4. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào?

Giá trị đầu tư phát sinh trong kỳ tại câu 1 nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào của doanh nghiệp thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

Tại cột A, doanh nghiệp ghi chi tiết "đầu tư..." dùng cho SXKD sản phẩm..." và click "Tìm kiếm"

Tại cột B, doanh nghiệp chọn mã ngành cấp 2 phù hợp.

Ví dụ:

Cột A doanh nghiệp ghi “đầu tư mua ô tô để vận chuyển sản phẩm quần áo”, tại cột B doanh nghiệp chọn ngành 14. Sản xuất trang phục.

Cột A doanh nghiệp ghi “đầu tư mua máy trộn bê tông để thi công xây dựng công trình nhà ở do doanh nghiệp nhận thầu” thì tại cột B doanh nghiệp chọn ngành 41. Xây dựng nhà các loại.

Lưu ý:

Đối với doanh nghiệp có ngành hoạt động là ngành xây dựng thì vốn đầu tư của doanh nghiệp không được ghi giá trị của công trình doanh nghiệp nhận thi công xây dựng vì công trình đó không phải là công trình làm tăng năng lực của doanh nghiệp mà đó chỉ là sản phẩm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tại cột B, khi doanh nghiệp chọn ngành cấp 2 khác với ngành hoạt động của doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm thì chương trình có thông báo, đề nghị doanh nghiệp kiểm tra lại mã ngành.

Câu 5. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/ thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2022 doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

Câu 6. Doanh nghiệp vui lòng cho biết thông tin về các công trình/dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp mà doanh nghiệp thực hiện

Phần này liệt kê danh sách các dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ điều tra. Mỗi dự án ghi 1 dòng.

Cột A: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết.

Cột B: Ghi rõ tên dự án và tên công trình thực hiện trong quý trước và quý báo cáo, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Cột C: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

Cột D, E: Địa điểm xây dựng là nơi thực hiện công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố, huyện/quận theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột F, G: Ghi tháng, năm khởi công thực tế của dự án, công trình.

Cột H, I: Ghi tháng, năm dự kiến hoàn thành của dự án, công trình.

Cột J: Nếu công trình đã hoàn thành thì doanh nghiệp tích vào ô tại cột J.

Cột 1: Chương trình tự động hiển thị đơn vị tính theo mã công trình đã chọn ở cột C.

Cột 2: Chỉ ghi đối với các công trình đã hoàn thành. Ghi theo công suất thiết kế của dự án, công trình.

Cột 3: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án, công trình.

Cột 4: Ghi vốn đầu tư thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 5: Ghi dự kiến vốn đầu tư sẽ được thực hiện ở quý báo cáo.

Cột 6: Ghi tổng số vốn đầu tư của dự án đã được thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Cột 7

: Ghi tổng số vốn đầu tư lũy kế từ khi dự án khởi công đến cuối quý báo cáo.

Phiếu số 01/VĐTH-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

(Áp dụng đối hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh
và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Đối tượng áp dụng và cách ghi phiếu điều tra tương tự như phiếu số 01/VĐTH-Q.

Phiếu số 02/VĐTTT-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

(Áp dụng đối với các trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Đối tượng áp dụng và cách ghi phiếu điều tra tương tự như Phiếu số 02/VĐTTT-Q.

Phiếu số 03/VĐTSN-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập)

Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với chủ đầu tư là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết **là chủ yếu**; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

Lưu ý: Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội được đầu tư các dự án/công trình *chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước* (thuộc nguồn vốn đầu tư công) theo Quyết định đầu tư của Bộ, ngành trung ương, UBND các cấp *thì không thực hiện phiếu số 03/VĐTSN-N* để đảm bảo không tính trùng.

CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị sự nghiệp: Ghi đầy đủ tên đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập có thực hiện đầu tư trong năm và không viết tắt.

2. Địa chỉ

Ghi địa chỉ trụ sở chính của đơn vị. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Chọn mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn theo danh mục các đơn vị hành chính quy định trong cuộc điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận có liên quan trực tiếp đến số liệu điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

Loại hình của đơn vị sự nghiệp: Chọn một lựa chọn tương ứng với loại hình của đơn vị sự nghiệp.

Khái niệm đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trong cuộc điều tra này được quy định như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước. Đơn vị sự nghiệp công lập gồm: (1) Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự; (2) Đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự.

- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập: Là đơn vị do tư nhân trong nước, tư nhân nước ngoài hoặc tư nhân trong nước liên doanh với tư nhân nước ngoài đăng ký thành lập nhưng không hoạt động theo Luật doanh nghiệp, tự lo vốn và kinh phí hoạt động, lấy thu bù chi trong các lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa thể thao.

3. Đơn vị có sử dụng vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu để đầu tư đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động trong năm [] không?

Chọn “Có” hoặc “Không”

B. Kết quả vốn đầu tư thực hiện

Câu 1. Đơn vị đầu tư vào khoản mục nào dưới đây?

Vốn đầu tư chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định.

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bõ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Xây dựng và lắp đặt bao gồm

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất,... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ dùng cho hoạt động của đơn vị (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị, máy móc không cần lắp đặt). Chi phí này bao gồm cả chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp đặt và thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đèn bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đèn bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

- + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...
- + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
- + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
- + Chi bảo hiểm công trình.
- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
 - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
 - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...
 - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
 - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý (nếu có).
 - + Chi thuê chuyên gia vận hành và chạy thử (nếu có).
 - + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...
- Lưu ý:** Trong năm, đơn vị sự nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị gắn liền với công trình và quyền sử dụng đất (*gồm cả mua lại đã qua sử dụng*) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động của đơn vị (không

qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc, mua nhà làm việc kèm máy móc, thiết bị dùng cho hoạt động của đơn vị thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc (công trình trên đất): ghi vào mục “Xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.

+ Giá trị máy móc, thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: ghi vào mục “Máy móc, thiết bị”.

+ Giá trị quyền sử dụng đất: ghi vào mục “Đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản:

- Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập: Là những tài sản có hình thái vật chất, có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, thoả mãn đồng thời cả 2 tiêu chuẩn dưới đây: (1) có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên; (2) có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên (theo Thông tư số 162/2014-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước).

- Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp ngoài công lập: Là những tài sản có kết cấu độc lập, hoặc nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau thành một hệ thống để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định: (1) chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (2) nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy; (3) có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên; (4) có giá trị theo quy định hiện hành từ 10 triệu đồng trở lên (theo Thông tư số 140/2007/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho cơ sở ngoài công lập).

Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ

bản. *Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.*
Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác,...
- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác,...

Quy ước:

- Mục này tính cả số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ) khi mua sắm máy móc, thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa lớn, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của đơn vị (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị tự làm),... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ được lấy từ số *phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413* (Sửa chữa lớn TSCĐ).

Lưu ý:

+ *Không tính* chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Giá trị sửa chữa, nâng cấp TSCĐ trong kỳ của đơn vị sự nghiệp tối thiểu phải từ 01 triệu đồng trở lên.

4. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư trên, có bao gồm mua lại nhà làm việc, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Nếu trong kỳ đơn vị có mua lại nhà làm việc, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào mục này.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm:

- Giá trị tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị gắn liền với nhà cửa và quyền sử dụng đất được hướng dẫn ghi tại *mục 1. Xây dựng cơ bản*.

- Giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị đã qua sử dụng được hướng dẫn ghi tại *mục 2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản*.

Câu 2: Đơn vị cho biết giá trị đầu tư cho các khoản mục tại câu 1 được sử dụng từ nguồn vốn nào?

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn huy động từ nguồn khác (vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...).

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho đơn vị để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

Lưu ý: Nếu đơn vị sự nghiệp đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài ODA và/hoặc nguồn vốn ngân sách nhà nước thì không thu thập thông tin phiếu này để đảm bảo không tính trùng.

3. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà đơn vị đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. Vốn tự có (của đơn vị sự nghiệp và vốn đóng góp tự nguyện của dân cư): Bao gồm vốn tự có của đơn vị sự nghiệp và vốn đóng góp tự nguyện của dân cư. Vốn tự có của ĐVSN là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của đơn vị được

hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được đơn vị trích ra để thực hiện đầu tư. Vốn đóng góp tự nguyện của dân cư theo chủ trương của đơn vị sự nghiệp khi thực hiện các hoạt động đầu tư theo chương trình xã hội hóa.

5. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...): Là nguồn vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của đơn vị.

Câu 3. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động nào?

Đơn vị mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2 phù hợp

Ví dụ: Cột A mô tả “Mua sắm bàn ghế trang bị cho phòng học của nhà trường”; Cột B chọn mã ngành cấp 2 là 85.

Câu 4. Đơn vị cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Hoạt động đầu tư được thực hiện trên tỉnh thành phố nào thì tính cho tỉnh/thành phố đó.

Phiếu số 04/VĐTXP-N

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

(Áp dụng đối với UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp)

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp (ví dụ như các công trình làm đường trong xã theo Chương trình nông thôn mới nhà nước và nhân dân cùng làm).

CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

A. Thông tin chung

(1) UBND xã/phường/thị trấn: Ghi tên UBND xã/phường/thị trấn theo Quyết định thành lập.

(2) Địa chỉ:

Ghi địa chỉ trụ UBND xã/phường/thị trấn. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Chọn mã tỉnh, thành phố huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

3. UBND xã/phường/thị trấn sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp để đầu tư xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa trong năm [] không?

Chọn “Có” hoặc “Không”

B. Kết quả vốn đầu tư thực hiện

Câu 1. UBND xã/phường/thị trấn kê khai tổng giá trị đầu tư của các công trình xã hội hóa theo những khoản mục dưới đây:

Khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định.

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyên quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị, vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất,... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ dùng cho công trình xã hội hóa (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt. Chi phí này bao gồm cả chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp đặt và thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đèn bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đèn bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản

Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bồi ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. *Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.* TSCĐ bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa lớn, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị tự làm).

- **Quy ước:** Không tính chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ.

4. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục trên, có bao gồm mua lại máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

Nếu trong các khoản mục đầu tư nêu trên cho các công trình xã hội hóa mà đơn vị có mua lại máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào mục này.

Câu 2: UBND Xã/phường/thị trấn cho biết giá trị các nguồn vốn mà các công trình xã hội hóa sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1?

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, vốn đóng góp của hộ dân cư trên địa bàn UBND xã/phường/thị trấn, vốn huy động từ các nguồn khác (vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...).

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho UBND xã/phường/thị trấn để đầu tư cho công trình mang tính xã hội hóa.

Lưu ý: Công trình, dự án được đầu tư hoàn toàn bằng nguồn ngân sách nhà nước thì không thu thập thông tin phiếu này để đảm bảo không tính trùng.

2. Vốn đóng góp của hộ dân cư trên địa bàn UBND xã/phường/thị trấn: Là vốn huy động từ nguồn đóng góp của các hộ dân cư để thực hiện đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn xã/phường (mang tính xã hội hóa nhà nước và nhân dân cùng làm).

3. Vốn huy động từ nguồn khác (vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân...): Là nguồn vốn cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện đầu tư các công trình dự án trên địa bàn xã/phường (mang tính xã hội hóa nhà nước và nhân dân cùng làm).

Câu 3. UBND xã/phường/thị trấn mô tả chi tiết giá trị đầu tư ở câu 1 phục vụ cho mục đích nào?

UBND xã/phường/thị trấn mô tả chi tiết mục đích đầu tư và tìm kiếm mã ngành cấp 2 phù hợp.

Ví dụ: Cột A mô tả “Làm đường giao thông nông thôn”; Cột B chọn mã ngành cấp 2 là 49.

Phiếu số 05/VĐTSTC-N

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
CỦA SỞ TÀI CHÍNH**

(Áp dụng đối với Sở Tài chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố.

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về chi mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước; chi cho mua sắm, sửa chữa duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

Qui định: Chỉ thu thập thông tin của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương không có tính chất kinh doanh (không phải là đơn vị kinh tế) như các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội - nghề nghiệp....

Lưu ý: Loại trừ các đơn vị kinh tế sử dụng ngân sách nhà nước có mã số chương được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (Phụ lục số 01) như sau:

- Đơn vị có mã số chương thuộc cấp tỉnh từ 400 đến 599.
- Đơn vị có mã số chương thuộc cấp huyện từ 600 đến 799.
- Đơn vị có mã số chương thuộc cấp xã từ 800 đến 989.

CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Ghi tên Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Địa chỉ: Ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn; thôn áp, số nhà, đường phố của Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chọn mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email nếu có.

B. Chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên

* Cột A:

1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế thuộc được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (Phụ lục số 3).

(1) *Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (mã 6900) là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:*

- + Ô tô dùng chung
- + Ô tô phục vụ chức danh
- + Ô tô chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị chuyên dùng
- + Nhà cửa
- + Các thiết bị công nghệ thông tin
- + Tài sản và thiết bị văn phòng
- + Công trình văn hóa, công viên, thể thao
- + Đường điện, cáp thoát nước
- + Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
- + Đê điều, hồ đập, kênh mương

- + Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác

(2) *Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (mã 6950) là tổng chi trong năm báo cáo, gồm:*

- + Ô tô dùng chung
- + Ô tô phục vụ chức danh
- + Ô tô chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị văn phòng
- + Các thiết bị công nghệ thông tin
- + Tài sản và thiết bị khác

(3) *Mua sắm tài sản vô hình (mã 7050) là tổng chi trong năm báo cáo, gồm:*

- + Mua băng sáng ché
- + Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại
- + Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
- + Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin
- + Chi khác.

(4) *Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ (mã 8750) trong năm báo cáo:* Là giá trị chênh lệch cuối kỳ (31/12) và đầu kỳ (01/01) của hàng hóa, vật tư dự trữ trong kho, gồm:

- + Lương thực
 - + Nhiên liệu
 - + Vật tư kỹ thuật
 - + Trang thiết bị kỹ thuật
 - + Chi khác.
- Ví dụ:
- + Thời điểm 01/01/2022: Dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị là 1.000 tỷ đồng.

+ Trong năm 2022 chi mua bổ sung và xuất kho cứu trợ, cứu đói giáp hạt, hỗ trợ cho học sinh vùng khó khăn,... Thời điểm 31/12/2022 dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị 2.000 tỷ đồng.

Giá trị chi mua gạo dự trữ nhà nước thực hiện năm 2022 là:

$$2.000 - 1.000 = 1.000 \text{ (tỷ đồng)}$$

2. Phân loại chi theo ngành kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số ngành kinh tế được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (phụ lục số 2)

* Cột 1: Ghi tổng số tiền đã chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố năm báo cáo theo các loại chi ở cột A.

Phiếu số 06/VĐTB-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

*(Áp dụng đối với Bộ, ngành trung ương tổng hợp chi mua sắm,
sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng
ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành)*

Đối tượng áp dụng

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về chi mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước; chi cho mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan trung ương khác (gọi tắt là Bộ, ngành).

Quy định: Chỉ thu thập thông tin của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành, không có tính chất kinh doanh (không phải là đơn vị doanh nghiệp) như các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Số liệu được thu thập tổng hợp từ các báo cáo quyết toán hằng năm của các đơn vị sử dụng ngân sách này.

CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

A. Thông tin chung

Tên đơn vị: Ghi tên đầy đủ của Bộ, ngành.

Địa chỉ: Ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn; thôn ấp, số nhà, đường phố của Bộ, ngành.

Chọn mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

B. Chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên

* Cột A:

1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế thuộc được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT - BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (phụ lục số 3).

(1) Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (mã 6900) là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:

+ Ô tô dùng chung

+ Ô tô phục vụ chức danh

- + Ô tô chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị chuyên dùng
- + Nhà cửa
- + Các thiết bị công nghệ thông tin
- + Tài sản và thiết bị văn phòng
- + Công trình văn hóa, công viên, thể thao
- + Đường điện, cáp thoát nước
- + Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
- + Đê điều, hồ đập, kênh mương
- + Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác.

(2) *Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (mã 6950) là tổng chi trong năm báo cáo, gồm:*

- + Ô tô dùng chung
- + Ô tô phục vụ chức danh
- + Ô tô chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị chuyên dùng
- + Tài sản và thiết bị văn phòng
- + Các thiết bị công nghệ thông tin
- + Tài sản và thiết bị khác.

(3) *Mua sắm tài sản vô hình (mã 7050) là tổng chi trong năm 2018, gồm:*

- + Mua bằng sáng chế
- + Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại
- + Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
- + Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin
- + Chi khác.

(4) *Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ* (mã 8750) trong năm báo cáo: Là giá trị chênh lệch cuối kỳ (31/12) và đầu kỳ (01/01) của hàng hóa, vật tư dự trữ trong kho, gồm:

- + Lương thực
- + Nhiên liệu
- + Vật tư kỹ thuật
- + Trang thiết bị kỹ thuật
- + Chi khác.

- Ví dụ:

- + Thời điểm 01/01/2022: Dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị là 1.000 tỷ đồng.
- + Trong năm 2022 chi mua bổ sung và xuất kho cứu trợ, cứu đói giáp hạt, hỗ trợ cho học sinh vùng khó khăn,... Thời điểm 31/12/2022 dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị 2.000 tỷ đồng.

Giá trị chi mua gạo dự trữ nhà nước thực hiện năm 2022 là:

$$2.000 - 1.000 = 1.000 \text{ (tỷ đồng)}$$

2. Phân loại chi theo ngành kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số ngành kinh tế được quy định tại Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (phụ lục số 2)

* Cột 1: Ghi tổng số tiền đã chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố năm báo cáo theo các loại chi ở cột A.

3. Phân loại chi theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phân chia tổng số chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trực thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương theo đơn vị hành chính là các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

* Cột 1: Ghi tổng tiền chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trong năm báo cáo theo các loại chi ở cột A.

Phụ lục 3: QUY TRÌNH CHỌN MẪU, TỔNG HỢP VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

I. QUY TRÌNH CHỌN MẪU

1. Chọn mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã cho điều tra quý

Tổng cục Thống kê chọn, lập danh sách và gửi về các Cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Cục Thống kê) thực hiện rà soát trước khi tiến hành điều tra.

a. Doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện điều tra 100% các doanh nghiệp nhà nước.

b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

• Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động sản xuất kinh doanh (là doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm - gọi là Tổ 1): Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước được lập theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế cấp 1. Trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động. Doanh nghiệp được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

(1) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 300 lao động trở lên:

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 50% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 100% số doanh nghiệp.

(2) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 100-299 lao động:

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 5% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 40% số doanh nghiệp.

(3) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50-99 lao động:

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 5% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 15% số doanh nghiệp.

(4) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động:

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là Công nghiệp chế biến, chế tạo (ngành C), Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G), Vận tải, kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,5% số doanh nghiệp, các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 4% số doanh nghiệp.

(5) Doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 10 lao động:

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là Công nghiệp chế biến, chế tạo (ngành C), Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G), Vận tải, kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,3% số doanh nghiệp, các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 1% số doanh nghiệp.

• *Doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh (gọi là Tô 2):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký mới hàng năm do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

(1) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 300 lao động trở lên: Chọn 100% số doanh nghiệp.

(2) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50-299 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 50% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 100% số doanh nghiệp.

(3) Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là công nghiệp chế biến, chế tạo (ngành C), Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G), Vận tải, kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,5% số doanh nghiệp, các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 4% số doanh nghiệp.

(4) Doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 10 lao động:

+ Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai với các ngành cấp 1 là công nghiệp chế biến, chế tạo (ngành C), Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G), Vận tải, kho bãi (ngành H) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M) chọn 0,3% số doanh nghiệp, các ngành còn lại chọn 1% số doanh nghiệp;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 1% số doanh nghiệp.

c. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- *Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) đang hoạt động sản xuất kinh doanh (là doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hằng năm - gọi là Tổ 1):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp FDI được lập theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế cấp 1. Trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động. Doanh nghiệp được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

(1) Tỉnh, thành phố có 100 doanh nghiệp trở xuống: Thực hiện điều tra 100% số doanh nghiệp.

(2) Tỉnh, thành phố có 101 doanh nghiệp trở lên được chia thành 2 nhóm:

+ Doanh nghiệp từ 300 lao động trở lên:

Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 25% số doanh nghiệp;

Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 50% số doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp dưới 300 lao động:

Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chọn 3% số doanh nghiệp;

Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 5% số doanh nghiệp.

- *Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh (gọi là Tô 2):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký thành lập mới hằng năm do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, được sắp xếp theo quy mô lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống và đại diện cho từng ngành kinh tế cấp 1. Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chọn 10% số lượng doanh nghiệp. Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 50% số doanh nghiệp;

Lưu ý khi chọn mẫu theo ngành kinh tế cấp 1:

+ Ngành kinh tế cấp 1 theo từng nhóm quy mô có từ 02 doanh nghiệp trở xuống chọn 100%;

+ Ngành kinh tế cấp 1 theo từng nhóm quy mô có từ 03 doanh nghiệp trở lên chọn tối thiểu 02 doanh nghiệp.

Chọn mẫu:

Các tỉnh, thành phố với mỗi loại hình doanh nghiệp phân theo từng nhóm lao động, ta có các bước chọn mẫu như sau:

Bước 1: Tính số lượng doanh nghiệp được chọn vào mẫu theo ngành kinh tế cấp 1;

Bước 2: Tính khoảng cách chọn mẫu (k): Bằng tổng số doanh nghiệp chia cho số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu;

Khoảng cách chọn mẫu k tính theo công thức sau:

$$k = \frac{\text{Số lượng doanh nghiệp}}{\text{Số doanh nghiệp điều tra mẫu}}$$

Bước 3: Chọn doanh nghiệp điều tra: Chọn ngẫu nhiên doanh nghiệp đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số " b " với điều kiện: $b \leq k$). Các doanh nghiệp tiếp theo được

chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên $1, 2, 3, \dots$ và dừng lại khi chọn đủ số doanh nghiệp mẫu cần thiết;

Số lượng mẫu được chọn lại hằng năm căn cứ vào danh sách doanh nghiệp trong cuộc Điều tra doanh nghiệp hằng năm và danh sách của doanh nghiệp đăng ký mới hằng năm do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Chọn mẫu trang trại cho điều tra quý và năm

Tổng cục Thống kê chọn, lập danh sách căn cứ trên dàn chọn mẫu là danh sách trang trại theo từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết gọn là huyện) của điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản giữa kỳ năm 2020 và gửi Cục Thống kê rà soát trước khi tiến hành điều tra.

Mẫu trang trại chọn theo nguyên tắc ngẫu nhiên hệ thống, quy định:

(1) Đối với điều tra quý:

- Huyện có 20 trang trại trở xuống: Chọn tối đa 5 trang trại;
- Huyện có 21 đến 50 trang trại: Chọn 30%;
- Huyện có 51 đến 100 trang trại: Chọn 15%;
- Huyện có 101 đến 200 trang trại: Chọn 10%.
- Huyện có trên 200 trang trại: Chọn 5%.

(2) Đối với điều tra năm:

- Huyện có 20 trang trại trở xuống: Chọn tối đa 10 trang trại;
- Huyện có 21 đến 50 trang trại: Chọn 50%;
- Huyện có 51 đến 100 trang trại: Chọn 20%;
- Huyện có 101 đến 200 trang trại: Chọn 15%;
- Huyện có trên 200 trang trại: Chọn 7%.

Chọn mẫu:

Bước 1: Tính số lượng trang trại được chọn vào mẫu điều tra của mỗi huyện;

Bước 2: Tính khoảng cách chọn mẫu (k): Bằng tổng số trang trại trong huyện chia cho số trang trại được chọn điều tra.

Khoảng cách chọn mẫu (k) được tính theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số trang trại trong huyện}}{\text{Số trang trại được chọn điều tra trong huyện}}$$

Bước 3: Chọn trang trại điều tra: Chọn ngẫu nhiên trang trại đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số “ b ” với điều kiện : $b \leq k$), các trang trại tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3,...và dừng lại khi chọn đủ số trang trại mẫu cần thiết.

Mẫu trang trại được Tổng cục Thống kê chọn lại hàng năm.

3. Chọn mẫu địa bàn hộ dân cư cho điều tra quý và năm

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu địa bàn áp dụng trong điều tra vốn đầu tư thực hiện quý và năm được lấy từ danh sách địa bàn của dàn mẫu chủ của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra.

(2) Xác định cỡ mẫu

- Cỡ mẫu điều tra năm:

+ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 8% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại là 12% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019;

- Cỡ mẫu điều tra quý là 25% địa bàn số địa bàn điều tra năm.

(3) Phân bổ mẫu

- Phân bổ mẫu điều tra năm: Phân bổ mẫu theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ để phân bổ địa bàn điều tra cho cấp huyện có chia theo khu vực thành thị và nông thôn.

- Phân bổ mẫu điều tra quý: Tương tự như phân bổ mẫu điều tra năm với cỡ mẫu là 25% số địa bàn của điều tra năm.

(4) Chọn mẫu

Cả nước có 700 dàn mẫu cấp huyện, thực hiện chọn mẫu cho 700 huyện, mẫu được chọn đại diện cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn và được tiến hành

theo các bước:

- Loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện;
- Sắp xếp các địa bàn trong huyện thành 2 nhóm thành thị và nông thôn theo mã xã và mã địa bàn;

Bước 1: Tính khoảng cách tổ mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn điều tra trong huyện chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn trong huyện}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số “b”, điều kiện: $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3,... và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Danh sách địa bàn điều tra mẫu được chọn luân phiên hằng năm theo nguyên tắc: hằng năm giữ lại 50% số địa bàn mẫu điều tra của năm trước, thay thế 50% số địa bàn mẫu mới theo phương pháp chọn ngẫu nhiên. Việc chọn mẫu địa bàn điều tra do Tổng cục Thống thực hiện hằng năm trên phần mềm, mẫu sau khi chọn sẽ được các Cục Thống kê rà soát, điều chỉnh, bổ sung và thay thế trước khi tiến hành điều tra.

4. Chọn mẫu điều tra năm đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (ngành giáo dục, ngành y tế)

- Dàn chọn mẫu: Do Tổng cục Thống kê lập căn cứ trên danh sách đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và ngành y tế từ kết quả của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Cục thống kê tiến hành rà soát, cập nhật hằng năm.

+ Nhóm 1: Các đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo (ngành P) được lập theo 2 loại: (1) Đơn vị công lập; (2) Đơn vị ngoài công lập, được xếp theo độ dốc lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống; đối với đơn vị công lập, tỷ lệ mẫu được chọn là 20%, riêng thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa chọn 15%; đối với đơn vị ngoài công lập, tỷ lệ chọn mẫu là 100%, riêng thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%.

+ Nhóm 2: Các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và trợ giúp xã hội (ngành Q) được lập theo 2 loại: (1) Đơn vị công lập và (2) Đơn vị ngoài công lập, được xếp theo độ dốc lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống; đối với đơn vị công lập, tỷ lệ mẫu được chọn là 30%; đối với đơn vị ngoài công lập, chọn mẫu 100%, riêng thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%.

- Chọn mẫu:

Bước 1: Xác định số lượng đơn vị được chọn vào mẫu của mỗi tỉnh, thành phố trên cơ sở tỷ lệ mẫu cần chọn theo quy định.

Bước 2: Xác định khoảng chọn mẫu (k): Bằng tổng số đơn vị của mỗi loại chia cho số đơn vị điều tra mẫu đã được xác định ở bước 1.

Khoảng cách chọn mẫu k được tính theo công thức sau:

$$k = \frac{\text{Số lượng đơn vị của từng loại}}{\text{Số đơn vị điều tra mẫu của từng loại}}$$

Bước 3: Chọn đơn vị điều tra: Chọn ngẫu nhiên đơn vị đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số "b" với điều kiện: $b \leq k$). Các đơn vị tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3,... và dừng lại khi chọn đủ số đơn vị mẫu cần thiết.

Mẫu đơn vị sự nghiệp được Tổng cục Thống kê chọn lại hằng năm.

II. THAY THẾ TRONG TRƯỜNG HỢP MẤT MẪU

- Doanh nghiệp: Doanh nghiệp thay thế là doanh nghiệp có cùng loại hình doanh nghiệp, cùng ngành kinh tế cấp 1 và cùng nhóm quy mô trong dàn chọn mẫu;

- Trang trại: Thay thế cùng loại trang trại và trong cùng huyện;

- Địa bàn điều tra được phân định trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 và được rà soát lại hằng năm và cập nhật theo các trường hợp cần xử lý sau đây:

+ Địa bàn được chọn không còn tồn tại (do giải toả hay một lý do nào khác) thì quy định thay thế bằng một địa bàn liền kề. Cục Thống kê tiến hành thay mẫu địa bàn và gửi về Tổng cục Thống kê (Cục TTDL).

Với các địa bàn có vấn đề về xã hội, kinh tế, chính trị cần thay đổi thì cũng xử lý tương tự.

+ Địa bàn được chọn ở vùng sâu, vùng xa, khó điều tra, hoặc mới ra thành thị, mới có đường giao thông đi qua, mật độ dân cư xây dựng quá dày, cần thay bằng địa

bàn khác. Cục Thống kê tiến hành thay mẫu địa bàn và gửi về Tổng cục Thống kê (Cục TTDL).

- Đơn vị sự nghiệp: Đơn vị sự nghiệp thay thế là đơn vị cùng ngành cấp 1, cùng loại hình tổ chức và có quy mô lao động tương đương với đơn vị mất mẫu.

III. TỔNG HỢP VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Vốn đầu tư thực hiện của từng tỉnh, thành phố được tổng hợp từ vốn đầu tư thực hiện của các đối tượng được điều tra quy định trong phương án này. Phương pháp suy rộng chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện của từng nhóm như sau:

1. Doanh nghiệp

Phương pháp suy rộng theo từng chỉ tiêu, từng ngành kinh tế cấp 1 và theo từng nhóm lao động áp dụng cho doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

(1) Suy rộng cho từng chỉ tiêu theo ngành kinh tế cấp 1 của từng nhóm lao động như sau:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một doanh nghiệp (DN) theo ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 DN} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j có đầu tư } (v_{ij})}{\text{Số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j có đầu tư } (n_{ij})}$$

- Tỷ lệ mẫu doanh nghiệp có thông tin vốn đầu tư thực hiện của ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j:

$$\text{Tỷ lệ mẫu DN có thông tin vốn đầu tư thực hiện} = \frac{\text{Số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j có đầu tư } (n_{ij})}{\text{Tổng số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j } (M_{ij})}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j cho tỉnh, thành phố:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của DN} = \text{Tổng số DN} \times \text{Tỷ lệ mẫu DN} \times \text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 DN ngành cấp}$$
$$= \text{của toàn ngành cấp 1} \times \text{có thông tin vốn đầu tư thực hiện} \times \text{hiện bình quân 1 DN ngành cấp}$$

và nhóm lao động thứ j của tỉnh (V_{ij})	thứ i và nhóm lao động thứ j (N_{ij})	ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j (k_{ij})	1 thứ i và nhóm lao động thứ j (v_{bij})
--	---	---	--

(2) Vốn đầu tư của DN của ngành cấp 1 thứ i: $V_{C1i} = \sum V_{ij}$

(3) Vốn đầu tư của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: $V = \sum V_{C1i}$

2. Trang trại

Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại như sau:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng huyện:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một trang trại của một huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 01 trang trại của huyện} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của các trang trại được chọn mẫu có đầu tư của huyện}}{\text{Số trang trại được chọn mẫu có đầu tư của huyện}}$$

- Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện của huyện:

$$\text{Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện của huyện} = \frac{\text{Số trang trại được chọn mẫu có đầu tư của huyện}}{\text{Tổng số trang trại được chọn mẫu của huyện}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng huyện} = \frac{\text{Tổng số trang trại của huyện}}{\text{Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện của huyện}} \times \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 trang trại của huyện}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện của trang trại của huyện}}$$

(2) Vốn đầu tư thực hiện khu vực trang trại của tỉnh, thành phố là tổng vốn đầu tư thực hiện của trang trại của toàn bộ các huyện.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ trang trại sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ trang trại có giá trị đầu tư quá đột biến hoặc đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc đầu tư bằng nguồn tín dụng đầu tư phát triển thì không tham gia tính hệ số suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị vốn đầu tư thực hiện của cấp huyện sau khi đã suy rộng.

3. Hộ dân cư

Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư được tính và suy rộng theo hai khu vực thành thị và nông thôn:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực thành thị trong từng quận, huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư trong huyện (khu vực thành thị)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện của các địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện}}{\text{Số địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện}} \times \text{Tổng số địa bàn thành thị trong huyện}$$

(2) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn trong từng huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư trong huyện (khu vực nông thôn)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện của các địa bàn nông thôn được chọn mẫu trong huyện}}{\text{Số địa bàn nông thôn được chọn mẫu trong huyện}} \times \text{Tổng số địa bàn nông thôn trong huyện}$$

Vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ dân cư của tỉnh, thành phố là tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong từng huyện.

Quy ước: Do tỷ lệ chọn mẫu địa bàn điều tra, để đảm bảo giá trị vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ dân cư có giá trị đầu tư quá đột biến hoặc đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc đầu tư bằng nguồn tín dụng đầu tư phát triển thì không tham gia tính hệ số suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị vốn đầu tư thực hiện của cấp huyện sau khi đã suy rộng.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (ngành giáo dục, ngành y tế)

Suy rộng vốn đầu tư thực hiện theo từng ngành kinh tế và theo từng loại hình tổ chức như sau:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) của ngành giáo dục:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện} = \underline{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của các đơn vị SNCL}}$$

bình quân 1 đơn vị
SNCL ngành giáo dục

ngành giáo dục được chọn mẫu có đầu tư

Số đơn vị SNCL ngành giáo dục
được chọn mẫu có đầu tư

- Tỷ lệ mẫu có thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị SNCL ngành giáo dục:

$$\frac{\text{Tỷ lệ mẫu có thông tin vốn đầu tư thực hiện}}{\text{của đơn vị SNCL}} = \frac{\text{Số đơn vị SNCL ngành giáo dục}}{\text{được chọn mẫu có đầu tư}} = \frac{\text{Tổng số đơn vị SNCL ngành giáo dục}}{\text{được chọn mẫu}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của khu vực đơn vị SNCL ngành giáo dục cho toàn tỉnh, thành phố:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư}}{\text{thực hiện đơn vị}} = \frac{\text{Tổng số}}{\text{đơn vị SNCL}} \times \frac{\text{Tỷ lệ mẫu có}}{\text{thông tin vốn đầu}} \times \frac{\text{Vốn đầu tư}}{\text{thực hiện bình}} \\ \text{SNCL ngành} \quad \quad \quad \text{ngành giáo} \quad \quad \times \quad \text{tư thực hiện của} \quad \times \quad \text{quân 1 đơn vị} \\ \text{giáo dục của} \quad \quad \quad \text{dục của tỉnh,} \quad \quad \quad \text{đơn vị SNCL} \quad \quad \quad \text{SNCL ngành} \\ \text{tỉnh, thành phố} \quad \quad \quad \text{thành phố} \quad \quad \quad \text{ngành giáo dục} \quad \quad \quad \text{giáo dục}$$

(2) Áp dụng tương tự cách suy rộng vốn đầu tư thực hiện đối với đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (SNNCL) ngành giáo dục, đơn vị SNCL và SNNCL ngành y tế.

(3) Vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục, y tế của tỉnh, thành phố = Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành giáo dục + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNNCL ngành giáo dục + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành y tế + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNNCL ngành y tế.

TỔNG HỢP PHÂN BỐ MẪU ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA CẤP HUYỆN

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
	000	TOÀN QUỐC	9703	3194	6509	2515	917	1598
01	000	Thành phố Hà Nội	419	217	202	105	53	52
01	001	Quận Ba Đình	10	10	0	3	3	0
01	002	Quận Hoàn Kiếm	9	9	0	2	2	0
01	003	Quận Tây Hồ	10	10	0	2	2	0
01	004	Quận Long Biên	12	12	0	3	3	0
01	005	Quận Cầu Giấy	12	12	0	3	3	0
01	006	Quận Đống Đa	12	12	0	3	3	0
01	007	Quận Hai Bà Trưng	11	11	0	3	3	0
01	008	Quận Hoàng Mai	13	13	0	3	3	0
01	009	Quận Thanh Xuân	11	11	0	3	3	0
01	016	Huyện Sóc Sơn	14	1	13	4	1	3
01	017	Huyện Đông Anh	19	6	13	4	1	3
01	018	Huyện Gia Lâm	17	6	11	4	1	3
01	019	Quận Nam Từ Liêm	12	12	0	3	3	0
01	020	Huyện Thanh Trì	18	6	12	4	1	3
01	021	Quận Bắc Từ Liêm	12	12	0	3	3	0
01	250	Huyện Mê Linh	16	6	10	3	1	2
01	268	Quận Hà Đông	13	13	0	3	3	0
01	269	Thị xã Sơn Tây	14	7	7	4	2	2
01	271	Huyện Ba Vì	18	6	12	4	1	3
01	272	Huyện Phúc Thọ	13	2	11	4	1	3
01	273	Huyện Đan Phượng	16	6	10	4	1	3
01	274	Huyện Hoài Đức	14	2	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
01	275	Huyện Quốc Oai	16	6	10	4	1	3
01	276	Huyện Thạch Thất	13	2	11	4	1	3
01	277	Huyện Chương Mỹ	18	6	12	4	1	3
01	278	Huyện Thanh Oai	14	2	12	4	1	3
01	279	Huyện Thường Tín	15	2	13	4	1	3
01	280	Huyện Phú Xuyên	17	6	11	4	1	3
01	281	Huyện Ứng Hòa	17	6	11	4	1	3
01	282	Huyện Mỹ Đức	13	2	11	4	1	3
02	000	Tỉnh Hà Giang	108	20	88	34	11	23
02	024	Thành phố Hà Giang	11	4	7	3	1	2
02	026	Huyện Đồng Văn	9	2	7	3	1	2
02	027	Huyện Mèo Vạc	10	2	8	3	1	2
02	028	Huyện Yên Minh	8	1	7	3	1	2
02	029	Huyện Quán Ba	10	2	8	3	1	2
02	030	Huyện Vị Xuyên	12	2	10	3	1	2
02	031	Huyện Bắc Mê	8	1	7	3	1	2
02	032	Huyện Hoàng Su Phì	8	1	7	3	1	2
02	033	Huyện Xín Mần	8	1	7	3	1	2
02	034	Huyện Bắc Quang	13	2	11	4	1	3
02	035	Huyện Quang Bình	11	2	9	3	1	2
04	000	Tỉnh Cao Bằng	98	26	72	28	10	18
04	040	Thành phố Cao Bằng	10	5	5	2	1	1
04	042	Huyện Bảo Lâm	10	2	8	3	1	2
04	043	Huyện Bảo Lạc	8	2	6	3	1	2
04	045	Huyện Hà Quảng	11	2	9	3	1	2
04	047	Huyện Trùng Khánh	11	3	8	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
04	048	Huyện Hạ Lang	8	2	6	2	1	1
04	049	Huyện Quảng Hòa	12	3	9	3	1	2
04	051	Huyện Hoà An	10	3	7	3	1	2
04	052	Huyện Nguyên Bình	9	2	7	3	1	2
04	053	Huyện Thạch An	9	2	7	3	1	2
06	000	Tỉnh Bắc Kạn	61	13	48	18	7	11
06	058	Thị xã Bắc Kạn	9	4	5	2	1	1
06	060	Huyện Pác Nặm	7	0	7	2	0	2
06	061	Huyện Ba Bè	7	1	6	3	1	2
06	062	Huyện Ngân Sơn	7	2	5	2	1	1
06	063	Huyện Bạch Thông	7	1	6	2	1	1
06	064	Huyện Chợ Đồn	9	2	7	3	1	2
06	065	Huyện Chợ Mới	8	2	6	2	1	1
06	066	Huyện Na Rì	7	1	6	2	1	1
08	000	Tỉnh Tuyên Quang	92	20	72	25	7	18
08	070	Thành phố Tuyên Quang	15	6	9	3	1	2
08	071	Huyện Lâm Bình	11	2	9	3	1	2
08	072	Huyện Nà Hang	11	2	9	3	1	2
08	073	Huyện Chiêm Hóa	12	2	10	4	1	3
08	074	Huyện Hàm Yên	13	3	10	4	1	3
08	075	Huyện Yên Sơn	14	2	12	4	1	3
08	076	Huyện Sơn Dương	16	3	13	4	1	3
10	000	Tỉnh Lào Cai	93	24	69	26	9	17
10	080	Thành phố Lào Cai	13	6	7	2	1	1
10	082	Huyện Bát Xát	10	2	8	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
10	083	Huyện Mường Khương	9	2	7	3	1	2
10	084	Huyện Si Ma Cai	9	2	7	3	1	2
10	085	Huyện Bắc Hà	9	2	7	3	1	2
10	086	Huyện Bảo Thắng	13	3	10	3	1	2
10	087	Huyện Bảo Yên	10	2	8	3	1	2
10	088	Huyện Sa Pa	10	3	7	3	1	2
10	089	Huyện Văn Bàn	10	2	8	3	1	2
11	000	Tỉnh Điện Biên	85	15	70	25	7	18
11	094	TP. Điện Biên Phủ	11	5	6	2	1	1
11	095	Thị xã Mường Lay	8	2	6	2	1	1
11	096	Huyện Mường Nhé	7	0	7	2	0	2
11	097	Huyện Mường Chà	8	1	7	3	1	2
11	098	Huyện Tủa Chùa	9	2	7	3	1	2
11	099	Huyện Tuần Giáo	9	2	7	3	1	2
11	100	Huyện Điện Biên	10	0	10	2	0	2
11	101	Huyện Điện Biên Đông	8	1	7	3	1	2
11	102	Huyện Mường Áng	8	2	6	3	1	2
11	103	Huyện Nậm Pồ	7	0	7	2	0	2
12	000	Tỉnh Lai Châu	70	18	52	22	8	14
12	105	Thành phố Lai Châu	10	4	6	2	1	1
12	106	Huyện Tam Đuờng	8	2	6	3	1	2
12	107	Huyện Mường Tè	8	2	6	3	1	2
12	108	Huyện Sìn Hồ	9	2	7	3	1	2
12	109	Huyện Phong Thổ	10	2	8	3	1	2
12	110	Huyện Than Uyên	9	2	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
12	111	Huyện Tân Uyên	8	2	6	3	1	2
12	112	Huyện Nậm Nhùn	8	2	6	2	1	1
14	000	Tỉnh Sơn La	136	19	117	37	9	28
14	116	Thành phố Sơn La	14	5	9	3	1	2
14	118	Huyện Quỳnh Nhai	9	0	9	2	0	2
14	119	Huyện Thuận Châu	12	1	11	4	1	3
14	120	Huyện Mường La	12	2	10	3	1	2
14	121	Huyện Bắc Yên	10	1	9	3	1	2
14	122	Huyện Phù Yên	12	2	10	3	1	2
14	123	Huyện Mộc Châu	13	4	9	3	1	2
14	124	Huyện Yên Châu	11	1	10	3	1	2
14	125	Huyện Mai Sơn	13	2	11	4	1	3
14	126	Huyện Sông Mã	11	1	10	4	1	3
14	127	Huyện Sôp Côp	9	0	9	2	0	2
14	128	Huyện Văn Hồ	10	0	10	3	0	3
15	000	Tỉnh Yên Bai	106	26	80	28	9	19
15	132	Thành phố Yên Bai	14	6	8	3	1	2
15	133	Thị xã Nghĩa Lộ	12	4	8	3	1	2
15	135	Huyện Lục Yên	11	2	9	3	1	2
15	136	Huyện Văn Yên	12	2	10	4	1	3
15	137	Huyện Mù Cang Chải	10	2	8	3	1	2
15	138	Huyện Trấn Yên	12	2	10	3	1	2
15	139	Huyện Trạm Táu	10	2	8	3	1	2
15	140	Huyện Văn Chấn	12	3	9	3	1	2
15	141	Huyện Yên Bình	13	3	10	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
17	000	Tỉnh Hòa Bình	113	28	85	32	11	21
17	148	Thành phố Hòa Bình	14	7	7	4	2	2
17	150	Huyện Đà Bắc	10	2	8	3	1	2
17	152	Huyện Lương Sơn	13	3	10	3	1	2
17	153	Huyện Kim Bôi	12	2	10	4	1	3
17	154	Huyện Cao Phong	9	2	7	3	1	2
17	155	Huyện Tân Lạc	11	2	9	3	1	2
17	156	Huyện Mai Châu	9	2	7	3	1	2
17	157	Huyện Lạc Sơn	12	2	10	3	1	2
17	158	Huyện Yên Thủy	12	3	9	3	1	2
17	159	Huyện Lạc Thủy	11	3	8	3	1	2
19	000	Tỉnh Thái Nguyên	141	52	89	36	14	22
19	164	Thành phố Thái Nguyên	20	11	9	5	3	2
19	165	Thị xã Sông Công	16	7	9	4	2	2
19	167	Huyện Định Hóa	13	4	9	3	1	2
19	168	Huyện Phú Lương	14	4	10	4	1	3
19	169	Huyện Đồng Hỷ	14	4	10	4	1	3
19	170	Huyện Võ Nhai	13	4	9	3	1	2
19	171	Huyện Đại Từ	16	4	12	4	1	3
19	172	Huyện Phổ Yên	19	10	9	5	3	2
19	173	Huyện Phú Bình	16	4	12	4	1	3
20	000	Tỉnh Lạng Sơn	113	27	86	34	11	23
20	178	Thành phố Lạng Sơn	12	5	7	3	1	2
20	180	Huyện Tràng Định	10	2	8	3	1	2
20	181	Huyện Bình Gia	9	2	7	3	1	2
20	182	Huyện Văn Lãng	9	2	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
20	183	Huyện Cao Lộc	11	3	8	3	1	2
20	184	Huyện Văn Quan	10	2	8	3	1	2
20	185	Huyện Bắc Sơn	10	2	8	3	1	2
20	186	Huyện Hữu Lũng	13	2	11	4	1	3
20	187	Huyện Chi Lăng	10	3	7	3	1	2
20	188	Huyện Lộc Bình	10	2	8	3	1	2
20	189	Huyện Đình Lập	9	2	7	3	1	2
22	000	Tỉnh Quảng Ninh	173	107	66	41	24	17
22	193	Thành phố Hạ Long	21	15	6	5	4	1
22	194	Thành phố Móng Cái	13	8	5	3	2	1
22	195	Thành phố Cẩm Phả	16	12	4	4	3	1
22	196	Thành phố Uông Bí	13	11	2	4	3	1
22	198	Huyện Bình Liêu	10	6	4	2	1	1
22	199	Huyện Tiên Yên	12	6	6	3	1	2
22	200	Huyện Đầm Hà	12	6	6	2	1	1
22	201	Huyện Hải Hà	13	6	7	3	1	2
22	202	Huyện Ba Chẽ	10	6	4	2	1	1
22	203	Huyện Vân Đồn	12	6	6	2	1	1
22	205	Huyện Đông Triều	16	10	6	5	3	2
22	206	Thị xã Quảng Yên	15	9	6	4	2	2
22	207	Huyện Cô Tô	10	6	4	2	1	1
24	000	Tỉnh Bắc Giang	166	35	131	43	11	32
24	213	Thành phố Bắc Giang	19	7	12	5	2	3
24	215	Huyện Yên Thế	15	3	12	4	1	3
24	216	Huyện Tân Yên	16	3	13	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
24	217	Huyện Lạng Giang	17	3	14	5	1	4
24	218	Huyện Lục Nam	17	3	14	4	1	3
24	219	Huyện Lục Ngạn	15	3	12	4	1	3
24	220	Huyện Sơn Động	15	3	12	4	1	3
24	221	Huyện Yên Dũng	17	3	14	4	1	3
24	222	Huyện Việt Yên	18	4	14	5	1	4
24	223	Huyện Hiệp Hòa	17	3	14	4	1	3
25	000	Tỉnh Phú Thọ	170	32	138	47	12	35
25	227	Thành phố Việt Trì	16	6	10	3	1	2
25	228	Thị xã Phú Thọ	13	3	10	3	1	2
25	230	Huyện Đoan Hùng	13	2	11	4	1	3
25	231	Huyện Hạ Hoà	13	2	11	4	1	3
25	232	Huyện Thanh Ba	13	2	11	4	1	3
25	233	Huyện Phù Ninh	14	3	11	4	1	3
25	234	Huyện Yên Lập	12	2	10	3	1	2
25	235	Huyện Cẩm Khê	13	2	11	4	1	3
25	236	Huyện Tam Nông	13	2	11	4	1	3
25	237	Huyện Lâm Thao	14	3	11	4	1	3
25	238	Huyện Thanh Sơn	14	3	11	4	1	3
25	239	Huyện Thanh Thuỷ	12	2	10	4	1	3
25	240	Huyện Tân Sơn	10	0	10	2	0	2
26	000	Tỉnh Vĩnh Phúc	135	44	91	35	12	23
26	243	Thành phố Vĩnh Yên	17	8	9	4	2	2
26	244	Thị xã Phúc Yên	17	8	9	4	2	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
26	246	Huyện Lập Thạch	15	4	11	4	1	3
26	247	Huyện Tam Dương	14	4	10	4	1	3
26	248	Huyện Tam Đảo	13	4	9	3	1	2
26	249	Huyện Bình Xuyên	15	6	9	4	2	2
26	251	Huyện Yên Lạc	16	4	12	4	1	3
26	252	Huyện Vĩnh Tường	16	4	12	4	1	3
26	253	Huyện Sông Lô	12	2	10	4	1	3
27	000	Tỉnh Bắc Ninh	144	55	89	34	12	22
27	256	Thành phố Bắc Ninh	14	14	0	3	3	0
27	258	Huyện Yên Phong	21	5	16	5	1	4
27	259	Huyện Quế Võ	21	5	16	5	1	4
27	260	Huyện Tiên Du	21	5	16	5	1	4
27	261	Thị xã Từ Sơn	11	11	0	3	3	0
27	262	Huyện Thuận Thành	20	5	15	5	1	4
27	263	Huyện Gia Bình	18	5	13	4	1	3
27	264	Huyện Lương Tài	18	5	13	4	1	3
30	000	Tỉnh Hải Dương	215	66	149	50	17	33
30	288	Thành phố Hải Dương	23	12	11	5	3	2
30	290	Thị xã Chí Linh	21	10	11	5	3	2
30	291	Huyện Nam Sách	16	4	12	4	1	3
30	292	Huyện Kinh Môn	19	8	11	4	2	2
30	293	Huyện Kim Thành	17	4	13	4	1	3
30	294	Huyện Thanh Hà	17	4	13	4	1	3
30	295	Huyện Cẩm Giàng	17	4	13	4	1	3
30	296	Huyện Bình Giang	17	4	13	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
30	297	Huyện Gia Lộc	16	4	12	4	1	3
30	298	Huyện Tứ Kỳ	18	4	14	4	1	3
30	299	Huyện Ninh Giang	17	4	13	4	1	3
30	300	Huyện Thanh Miện	17	4	13	4	1	3
31	000	Thành Phố Hải Phòng	217	113	104	52	26	26
31	303	Quận Hồng Bàng	10	10	0	3	3	0
31	304	Quận Ngô Quyền	12	12	0	3	3	0
31	305	Quận Lê Chân	13	13	0	3	3	0
31	306	Quận Hải An	12	12	0	3	3	0
31	307	Quận Kiến An	12	12	0	3	3	0
31	308	Quận Đồ Sơn	9	9	0	2	2	0
31	309	Quận Dương Kinh	10	10	0	2	2	0
31	311	Huyện Thuỷ Nguyên	24	6	18	6	1	5
31	312	Huyện An Dương	20	3	17	5	1	4
31	313	Huyện An Lão	21	6	15	5	1	4
31	314	Huyện Kiến Thụy	18	2	16	5	1	4
31	315	Huyện Tiên Lãng	21	6	15	5	1	4
31	316	Huyện Vĩnh Bảo	23	6	17	5	1	4
31	317	Huyện Cát Hải	12	6	6	2	1	1
31	318	Huyện Bạch Long Vĩ	0	0	0	0	0	0
33	000	Tỉnh Hưng Yên	147	26	121	42	10	32
33	323	Thành phố Hưng Yên	15	4	11	4	1	3
33	325	Huyện Văn Lâm	14	3	11	4	1	3
33	326	Huyện Văn Giang	14	2	12	4	1	3
33	327	Huyện Yên Mỹ	16	2	14	5	1	4

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
33	328	Huyện Mỹ Hào	16	5	11	4	1	3
33	329	Huyện Ân Thi	15	2	13	4	1	3
33	330	Huyện Khoái Châu	16	2	14	5	1	4
33	331	Huyện Kim Động	14	2	12	4	1	3
33	332	Huyện Tiên Lữ	14	2	12	4	1	3
33	333	Huyện Phù Cừ	13	2	11	4	1	3
34	000	Tỉnh Thái Bình	167	21	146	46	8	38
34	336	Thành phố Thái Bình	22	5	17	5	1	4
34	338	Huyện Quỳnh Phụ	20	2	18	6	1	5
34	339	Huyện Hưng Hà	20	3	17	5	1	4
34	340	Huyện Đông Hưng	22	2	20	6	1	5
34	341	Huyện Thái Thụy	22	3	19	6	1	5
34	342	Huyện Tiền Hải	21	2	19	6	1	5
34	343	Huyện Kiến Xương	20	2	18	6	1	5
34	344	Huyện Vũ Thư	20	2	18	6	1	5
35	000	Tỉnh Hà Nam	103	30	73	24	8	16
35	347	Thành phố Phủ Lý	18	7	11	4	2	2
35	349	Huyện Duy Tiên	18	7	11	4	2	2
35	350	Huyện Kim Bảng	17	4	13	4	1	3
35	351	Huyện Thanh Liêm	16	4	12	4	1	3
35	352	Huyện Bình Lục	16	4	12	4	1	3
35	353	Huyện Lý Nhân	18	4	14	4	1	3
36	000	Tỉnh Nam Định	188	36	152	49	11	38
36	356	Thành phố Nam Định	22	8	14	5	2	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
36	358	Huyện Mỹ Lộc	17	3	14	4	1	3
36	359	Huyện Vụ Bản	18	3	15	5	1	4
36	360	Huyện Ý Yên	20	3	17	5	1	4
36	361	Huyện Nghĩa Hưng	18	3	15	5	1	4
36	362	Huyện Nam Trực	18	3	15	5	1	4
36	363	Huyện Trực Ninh	18	4	14	5	1	4
36	364	Huyện Xuân Trường	18	3	15	5	1	4
36	365	Huyện Giao Thủy	18	3	15	5	1	4
36	366	Huyện Hải Hậu	21	3	18	5	1	4
37	000	Tỉnh Ninh Bình	126	31	95	32	9	23
37	369	Thành phố Ninh Bình	18	8	10	4	2	2
37	370	Thị xã Tam Đeature	15	5	10	3	1	2
37	372	Huyện Nho Quan	15	3	12	4	1	3
37	373	Huyện Gia Viễn	16	3	13	4	1	3
37	374	Huyện Hoa Lư	14	3	11	4	1	3
37	375	Huyện Yên Khánh	16	3	13	4	1	3
37	376	Huyện Kim Sơn	17	3	14	5	1	4
37	377	Huyện Yên Mô	15	3	12	4	1	3
38	000	Tỉnh Thanh Hóa	396	100	296	103	32	71
38	380	Thành phố Thanh Hóa	14	10	4	5	3	2
38	381	Thị xã Bỉm Sơn	9	6	3	4	2	2
38	382	Thị xã Sầm Sơn	17	7	10	4	2	2
38	384	Huyện Mường Lát	13	3	10	3	1	2
38	385	Huyện Quan Hóa	13	3	10	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
38	386	Huyện Bá Thước	13	3	10	4	1	3
38	387	Huyện Quan Sơn	13	3	10	3	1	2
38	388	Huyện Lang Chánh	13	3	10	3	1	2
38	389	Huyện Ngọc Lặc	14	3	11	4	1	3
38	390	Huyện Cẩm Thủy	13	3	10	3	1	2
38	391	Huyện Thạch Thành	15	3	12	4	1	3
38	392	Huyện Hà Trung	16	3	13	4	1	3
38	393	Huyện Vĩnh Lộc	14	3	11	4	1	3
38	394	Huyện Yên Định	16	4	12	4	1	3
38	395	Huyện Thọ Xuân	17	3	14	5	1	4
38	396	Huyện Thường Xuân	13	3	10	3	1	2
38	397	Huyện Triệu Sơn	17	3	14	4	1	3
38	398	Huyện Thiệu Hóa	16	3	13	4	1	3
38	399	Huyện Hoằng Hóa	18	3	15	5	1	4
38	400	Huyện Hậu Lộc	16	3	13	4	1	3
38	401	Huyện Nga Sơn	16	3	13	4	1	3
38	402	Huyện Như Xuân	13	3	10	3	1	2
38	403	Huyện Như Thanh	13	3	10	3	1	2
38	404	Huyện Nông Cống	17	3	14	4	1	3
38	405	Huyện Đông Sơn	14	3	11	4	1	3
38	406	Huyện Quảng Xương	16	3	13	4	1	3
38	407	Huyện Tĩnh Gia	17	7	10	4	2	2
40	000	Tỉnh Nghệ An	316	58	258	82	22	60
40	412	Thành phố Vinh	19	8	11	5	2	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
40	413	Thị xã Cửa Lò	6	6	0	1	1	0
40	414	Thị xã Thái Hoà	15	4	11	3	1	2
40	415	Huyện Quế Phong	13	2	11	3	1	2
40	416	Huyện Quỳ Châu	13	2	11	3	1	2
40	417	Huyện Kỳ Sơn	13	2	11	3	1	2
40	418	Huyện Tương Dương	13	2	11	3	1	2
40	419	Huyện Nghĩa Đàn	14	2	12	4	1	3
40	420	Huyện Quỳ Hợp	14	2	12	4	1	3
40	421	Huyện Quỳnh Lưu	20	2	18	5	1	4
40	422	Huyện Con Cuông	13	2	11	4	1	3
40	423	Huyện Tân Kỳ	14	2	12	4	1	3
40	424	Huyện Anh Sơn	15	2	13	4	1	3
40	425	Huyện Diễn Châu	19	2	17	5	1	4
40	426	Huyện Yên Thành	19	2	17	5	1	4
40	427	Huyện Đô Lương	18	2	16	5	1	4
40	428	Huyện Thanh Chương	16	2	14	4	1	3
40	429	Huyện Nghi Lộc	16	2	14	5	1	4
40	430	Huyện Nam Đàn	16	3	13	4	1	3
40	431	Huyện Hưng Nguyên	14	2	12	4	1	3
40	432	Thị xã Hoàng Mai	16	5	11	4	1	3
42	000	Tỉnh Hà Tĩnh	167	36	131	47	12	35
42	436	Thành phố Hà Tĩnh	15	6	9	3	1	2
42	437	Thị xã Hồng Lĩnh	8	5	3	3	1	2
42	439	Huyện Hương Sơn	12	2	10	4	1	3
42	440	Huyện Đức Thọ	13	2	11	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
42	441	Huyện Vũ Quang	11	2	9	3	1	2
42	442	Huyện Nghi Xuân	14	3	11	4	1	3
42	443	Huyện Can Lộc	15	3	12	4	1	3
42	444	Huyện Hương Khê	12	2	10	4	1	3
42	445	Huyện Thạch Hà	14	2	12	4	1	3
42	446	Huyện Cẩm Xuyên	14	2	12	4	1	3
42	447	Huyện Kỳ Anh	12	0	12	3	0	3
42	448	Huyện Lộc Hà	13	2	11	4	1	3
42	449	Thị xã Kỳ Anh	14	5	9	3	1	2
44	000	Tỉnh Quảng Bình	106	23	83	28	8	20
44	450	Thành phố Đồng Hới	15	6	9	4	2	2
44	452	Huyện Minh Hóa	12	3	9	3	1	2
44	453	Huyện Tuyên Hóa	12	2	10	3	1	2
44	454	Huyện Quảng Trạch	11	0	11	3	0	3
44	455	Huyện Bố Trạch	15	3	12	4	1	3
44	456	Huyện Quảng Ninh	13	2	11	4	1	3
44	457	Huyện Lệ Thủy	14	2	12	4	1	3
44	458	Thị xã Ba Đồn	14	5	9	3	1	2
45	000	Tỉnh Quảng Trị	90	29	61	25	10	15
45	461	Thành phố Đông Hà	7	7	0	2	2	0
45	462	Thị xã Quảng Trị	9	4	5	2	1	1
45	464	Huyện Vĩnh Linh	12	4	8	3	1	2
45	465	Huyện Hướng Hóa	10	3	7	3	1	2
45	466	Huyện Gio Linh	12	3	9	3	1	2
45	467	Huyện Đa Krông	8	2	6	3	1	2
45	468	Huyện Cam Lộ	9	2	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
45	469	Huyện Triệu Phong	12	2	10	3	1	2
45	470	Huyện Hải Lăng	11	2	9	3	1	2
45	471	Huyện Cồn Cỏ	0	0	0	0	0	0
46	000	Tỉnh Thừa Thiên Huế	127	62	65	29	14	15
46	474	Thành phố Hué	23	17	6	6	4	2
46	476	Huyện Phong Điền	13	5	8	3	1	2
46	477	Huyện Quảng Điền	14	5	9	3	1	2
46	478	Huyện Phú Vang	13	5	8	3	1	2
46	479	Thị xã Hương Thủy	14	8	6	3	2	1
46	480	Thị xã Hương Trà	13	7	6	3	2	1
46	481	Huyện A Lưới	11	5	6	3	1	2
46	482	Huyện Phú Lộc	15	5	10	3	1	2
46	483	Huyện Nam Đông	11	5	6	2	1	1
48	000	Thành phố Đà Nẵng	102	88	14	25	22	3
48	490	Quận Liên Chiểu	15	15	0	4	4	0
48	491	Quận Thanh Khê	15	15	0	4	4	0
48	492	Quận Hải Châu	16	16	0	4	4	0
48	493	Quận Sơn Trà	14	14	0	3	3	0
48	494	Quận Ngũ Hành Sơn	13	13	0	3	3	0
48	495	Quận Cẩm Lệ	15	15	0	4	4	0
48	497	Huyện Hòa Vang	14	0	14	3	0	3
48	498	Huyện Hoàng Sa	0	0	0	0	0	0
49	000	Tỉnh Quảng Nam	198	45	153	57	16	41
49	502	Thành phố Tam Kỳ	14	7	7	4	2	2
49	503	Thành phố Hội An	12	5	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
49	504	Huyện Tây Giang	7	0	7	2	0	2
49	505	Huyện Đông Giang	9	2	7	3	1	2
49	506	Huyện Đại Lộc	14	3	11	4	1	3
49	507	Huyện Điện Bàn	15	5	10	4	1	3
49	508	Huyện Duy Xuyên	13	3	10	3	1	2
49	509	Huyện Quế Sơn	12	3	9	3	1	2
49	510	Huyện Nam Giang	9	2	7	3	1	2
49	511	Huyện Phước Sơn	9	2	7	3	1	2
49	512	Huyện Hiệp Đức	9	2	7	3	1	2
49	513	Huyện Thăng Bình	15	3	12	4	1	3
49	514	Huyện Tiên Phước	10	2	8	3	1	2
49	515	Huyện Bắc Trà My	9	2	7	3	1	2
49	516	Huyện Nam Trà My	7	0	7	2	0	2
49	517	Huyện Núi Thành	14	2	12	4	1	3
49	518	Huyện Phú Ninh	13	2	11	4	1	3
49	519	Huyện Nông Sơn	7	0	7	2	0	2
51	000	Tỉnh Quảng Ngãi	156	27	129	42	10	32
51	522	Thành phố Quảng Ngãi	18	7	11	5	2	3
51	524	Huyện Bình Sơn	16	2	14	4	1	3
51	525	Huyện Trà Bồng	12	2	10	3	1	2
51	527	Huyện Sơn Tịnh	11	0	11	3	0	3
51	528	Huyện Tư Nghĩa	15	3	12	4	1	3
51	529	Huyện Sơn Hà	11	2	9	3	1	2
51	530	Huyện Sơn Tây	8	0	8	2	0	2
51	531	Huyện Minh Long	8	0	8	2	0	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
51	532	Huyện Nghĩa Hành	12	2	10	4	1	3
51	533	Huyện Mộ Đức	14	2	12	4	1	3
51	534	Huyện Đức Phổ	13	5	8	3	1	2
51	535	Huyện Ba Tơ	10	2	8	3	1	2
51	536	Huyện Lý Sơn	8	0	8	2	0	2
52	000	Tỉnh Bình Định	167	60	107	43	15	28
52	540	Thành phố Qui Nhơn	19	11	8	5	3	2
52	542	Huyện An Lão	12	4	8	3	1	2
52	543	Huyện Hoài Nhơn	18	10	8	4	2	2
52	544	Huyện Hoài Ân	14	4	10	4	1	3
52	545	Huyện Phù Mỹ	16	4	12	4	1	3
52	546	Huyện Vĩnh Thạnh	12	4	8	3	1	2
52	547	Huyện Tây Sơn	15	4	11	4	1	3
52	548	Huyện Phù Cát	16	4	12	4	1	3
52	549	Thị xã An Nhơn	17	7	10	5	2	3
52	550	Huyện Tuy Phước	16	4	12	4	1	3
52	551	Huyện Vân Canh	12	4	8	3	1	2
54	000	Tỉnh Phú Yên	119	37	82	32	11	21
54	555	Thành phố Tuy Hòa	16	8	8	4	2	2
54	557	Thị xã Sông Cầu	13	4	9	3	1	2
54	558	Huyện Đồng Xuân	11	3	8	3	1	2
54	559	Huyện Tuy An	14	3	11	4	1	3
54	560	Huyện Sơn Hòa	11	3	8	3	1	2
54	561	Huyện Sông Hình	11	3	8	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
54	562	Huyện Tây Hoà	14	3	11	4	1	3
54	563	Huyện Phú Hoà	14	3	11	4	1	3
54	564	Huyện Đông Hòa	15	7	8	4	2	2
56	000	Tỉnh Khánh Hòa	117	45	72	32	12	20
56	568	Thành phố Nha Trang	20	11	9	5	3	2
56	569	Thành phố Cam Ranh	15	8	7	4	2	2
56	570	Huyện Cam Lâm	14	4	10	4	1	3
56	571	Huyện Vạn Ninh	14	4	10	4	1	3
56	572	Thị xã Ninh Hòa	17	6	11	5	2	3
56	573	Huyện Khánh Vĩnh	11	4	7	3	1	2
56	574	Huyện Diên Khánh	15	4	11	4	1	3
56	575	Huyện Khánh Sơn	11	4	7	3	1	2
56	576	Huyện Trường Sa	0	0	0	0	0	0
58	000	Tỉnh Ninh Thuận	79	21	58	20	5	15
58	582	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	17	10	7	4	2	2
58	584	Huyện Bác Ái	7	0	7	2	0	2
58	585	Huyện Ninh Sơn	11	3	8	3	1	2
58	586	Huyện Ninh Hải	13	4	9	3	1	2
58	587	Huyện Ninh Phước	14	4	10	4	1	3
58	588	Huyện Thuận Bắc	8	0	8	2	0	2
58	589	Huyện Thuận Nam	9	0	9	2	0	2
60	000	Tỉnh Bình Thuận	136	48	88	34	13	21
60	593	Thành phố Phan Thiết	18	10	8	5	3	2
60	594	Thị xã La Gi	15	7	8	4	2	2
60	595	Huyện Tuy Phong	14	6	8	4	2	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
60	596	Huyện Bắc Bình	12	4	8	3	1	2
60	597	Huyện Hàm Thuận Bắc	15	4	11	4	1	3
60	598	Huyện Hàm Thuận Nam	14	4	10	3	1	2
60	599	Huyện Tánh Linh	13	4	9	3	1	2
60	600	Huyện Đức Linh	15	5	10	3	1	2
60	601	Huyện Hàm Tân	12	4	8	3	1	2
60	602	Huyện Phú Quý	8	0	8	2	0	2
62	000	Tỉnh Kon Tum	81	23	58	22	8	14
62	608	Thành phố Kon Tum	10	5	5	2	1	1
62	610	Huyện Đăk Glei	9	2	7	3	1	2
62	611	Huyện Ngọc Hồi	9	3	6	2	1	1
62	612	Huyện Đăk Tô	9	3	6	3	1	2
62	613	Huyện Kon Plông	7	2	5	2	1	1
62	614	Huyện Kon Rẫy	7	2	5	2	1	1
62	615	Huyện Đăk Hà	10	3	7	3	1	2
62	616	Huyện Sa Thầy	10	3	7	3	1	2
62	617	Huyện Tu Mơ Rông	5	0	5	1	0	1
62	618	Huyện Ia H'Drai	5	0	5	1	0	1
64	000	Tỉnh Gia Lai	184	50	134	48	17	31
64	622	Thành phố Pleiku	15	8	7	3	2	1
64	623	Thị xã An Khê	12	5	7	2	1	1
64	624	Thị xã Ayun Pa	11	4	7	2	1	1
64	625	Huyện K'Bang	10	3	7	3	1	2
64	626	Huyện Đăk Đoa	12	2	10	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
64	627	Huyện Chư Păh	10	2	8	3	1	2
64	628	Huyện Ia Grai	11	2	9	3	1	2
64	629	Huyện Mang Yang	10	2	8	3	1	2
64	630	Huyện Kông Chro	10	3	7	3	1	2
64	631	Huyện Đức Cơ	11	3	8	3	1	2
64	632	Huyện Chư Prông	11	2	9	3	1	2
64	633	Huyện Chư Sê	12	4	8	3	1	2
64	634	Huyện Đăk Pơ	9	2	7	3	1	2
64	635	Huyện Ia Pa	9	0	9	2	0	2
64	637	Huyện Krông Pa	10	2	8	3	1	2
64	638	Huyện Phú Thiện	10	3	7	3	1	2
64	639	Huyện Chư Püh	11	3	8	3	1	2
66	000	Tỉnh Đăk Lăk	201	42	159	49	13	36
66	643	TP Buôn Ma Thuột	19	9	10	4	2	2
66	644	Thị xã Buôn Hồ	15	5	10	3	1	2
66	645	Huyện Ea H'leo	14	3	11	4	1	3
66	646	Huyện Ea Súp	13	3	10	3	1	2
66	647	Huyện Buôn Đôn	10	0	10	2	0	2
66	648	Huyện Cư M'gar	17	4	13	4	1	3
66	649	Huyện Krông Búk	10	0	10	2	0	2
66	650	Huyện Krông Năng	13	2	11	4	1	3
66	651	Huyện Ea Kar	14	3	11	4	1	3
66	652	Huyện M'Drăk	12	2	10	3	1	2
66	653	Huyện Krông Bông	12	2	10	3	1	2
66	654	Huyện Krông Păc	15	3	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
66	655	Huyện Krông A Na	14	4	10	3	1	2
66	656	Huyện Lăk	12	2	10	3	1	2
66	657	Huyện Cư Kuin	11	0	11	3	0	3
67	000	Tỉnh Đăk Nông	85	14	71	23	6	17
67	660	Thị xã Gia Nghĩa	12	4	8	3	1	2
67	661	Huyện Đăk Glong	9	0	9	2	0	2
67	662	Huyện Cư Jút	11	2	9	3	1	2
67	663	Huyện Đăk Mil	13	2	11	4	1	3
67	664	Huyện Krông Nô	11	2	9	3	1	2
67	665	Huyện Đăk Song	11	2	9	3	1	2
67	666	Huyện Đăk R'Lấp	10	2	8	3	1	2
67	667	Huyện Tuy Đức	8	0	8	2	0	2
68	000	Tỉnh Lâm Đồng	153	56	97	36	14	22
68	672	Thành phố Đà Lạt	18	11	7	4	3	1
68	673	Thành phố Bảo Lộc	15	8	7	4	2	2
68	674	Huyện Đam Rông	8	0	8	2	0	2
68	675	Huyện Lạc Dương	11	4	7	2	1	1
68	676	Huyện Lâm Hà	13	4	9	3	1	2
68	677	Huyện Đơn Dương	13	4	9	3	1	2
68	678	Huyện Đức Trọng	15	5	10	4	1	3
68	679	Huyện Di Linh	14	4	10	4	1	3
68	680	Huyện Bảo Lâm	13	4	9	3	1	2
68	681	Huyện Đạ Huai	11	4	7	2	1	1
68	682	Huyện Đạ Tẻh	11	4	7	3	1	2
68	683	Huyện Cát Tiên	11	4	7	2	1	1

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
70	000	Tỉnh Bình Phước	134	40	94	31	12	19
70	688	Thị xã Phước Long	13	6	7	3	2	1
70	689	Thị xã Đồng Xoài	13	6	7	3	2	1
70	690	Thị xã Bình Long	12	5	7	2	1	1
70	691	Huyện Bü Gia Mập	9	0	9	2	0	2
70	692	Huyện Lộc Ninh	13	3	10	3	1	2
70	693	Huyện Bü Đốp	11	3	8	3	1	2
70	694	Huyện Hớn Quản	13	3	10	3	1	2
70	695	Huyện Đồng Phù	14	4	10	4	1	3
70	696	Huyện Bü Đăng	12	3	9	3	1	2
70	697	Huyện Chơn Thành	14	7	7	3	2	1
70	698	Huyện Phú Riềng	10	0	10	2	0	2
72	000	Tỉnh Tây Ninh	140	48	92	35	12	23
72	703	Thành phố Tây Ninh	18	9	9	4	2	2
72	705	Huyện Tân Biên	14	4	10	4	1	3
72	706	Huyện Tân Châu	15	4	11	4	1	3
72	707	Huyện Dương Minh Châu	16	4	12	4	1	3
72	708	Huyện Châu Thành	16	4	12	4	1	3
72	709	Huyện Hòa Thành	15	6	9	4	2	2
72	710	Huyện Gò Dầu	15	4	11	4	1	3
72	711	Huyện Bến Cầu	13	4	9	3	1	2
72	712	Huyện Trảng Bàng	18	9	9	4	2	2
74	000	Tỉnh Bình Dương	216	171	45	56	44	12
74	718	Thành phố Thủ Dầu Một	22	22	0	6	6	0
74	719	Huyện Bàu Bàng	23	15	8	6	4	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
74	720	Huyện Dầu Tiếng	24	15	9	6	4	2
74	721	Thị xã Bến Cát	26	19	7	7	5	2
74	722	Huyện Phú Giáo	24	15	9	6	4	2
74	723	Thị xã Tân Uyên	25	23	2	7	6	1
74	724	Thị xã Dĩ An	21	21	0	5	5	0
74	725	Thị xã Thuận An	28	26	2	7	6	1
74	726	Huyện Bắc Tân Uyên	23	15	8	6	4	2
75	000	Tỉnh Đồng Nai	228	83	145	53	17	36
75	731	Thành phố Biên Hòa	22	21	1	6	5	1
75	732	Thị xã Long Khánh	22	10	12	5	2	3
75	734	Huyện Tân Phú	19	6	13	4	1	3
75	735	Huyện Vĩnh Cửu	21	6	15	5	1	4
75	736	Huyện Định Quán	19	6	13	4	1	3
75	737	Huyện Trảng Bom	24	6	18	6	1	5
75	738	Huyện Thống Nhất	20	6	14	4	1	3
75	739	Huyện Cẩm Mỹ	14	2	12	4	1	3
75	740	Huyện Long Thành	24	6	18	5	1	4
75	741	Huyện Xuân Lộc	18	6	12	4	1	3
75	742	Huyện Nhơn Trạch	25	8	17	6	2	4
77	000	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	114	62	52	25	14	11
77	747	Thành phố Vũng Tàu	21	15	6	5	4	1
77	748	Thành phố Bà Rịa	15	9	6	3	2	1
77	750	Huyện Châu Đức	17	7	10	3	1	2
77	751	Huyện Xuyên Mộc	17	7	10	3	1	2
77	752	Huyện Long Điền	15	7	8	4	2	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
77	753	Huyện Đất Đỏ	13	7	6	4	2	2
77	754	Huyện Tân Thành	16	10	6	3	2	1
77	755	Huyện Côn Đảo	0	0	0	0	0	0
79	000	TP. Hồ Chí Minh	376	305	71	94	76	18
79	760	Quận 1	12	12	0	3	3	0
79	761	Quận 12	19	19	0	5	5	0
79	764	Quận Gò Vấp	19	19	0	5	5	0
79	765	Quận Bình Thạnh	16	16	0	4	4	0
79	766	Quận Tân Bình	18	18	0	4	4	0
79	767	Quận Tân Phú	16	16	0	4	4	0
79	768	Quận Phú Nhuận	12	12	0	3	3	0
79	769	Thành phố Thủ Đức	28	28	0	7	7	0
79	770	Quận 3	13	13	0	3	3	0
79	771	Quận 10	14	14	0	3	3	0
79	772	Quận 11	13	13	0	3	3	0
79	773	Quận 4	12	12	0	3	3	0
79	774	Quận 5	12	12	0	3	3	0
79	775	Quận 6	12	12	0	3	3	0
79	776	Quận 8	16	16	0	4	4	0
79	777	Quận Bình Tân	20	20	0	5	5	0
79	778	Quận 7	17	17	0	4	4	0
79	783	Huyện Củ Chi	21	5	16	6	2	4
79	784	Huyện Hóc Môn	20	3	17	6	2	4
79	785	Huyện Bình Chánh	22	4	18	7	2	5
79	786	Huyện Nhà Bè	24	12	12	5	2	3
79	787	Huyện Cần Giờ	20	12	8	4	2	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
80	000	Tỉnh Long An	206	38	168	52	15	37
80	794	Thành phố Tân An	16	6	10	3	1	2
80	795	Thị xã Kiến Tường	13	3	10	3	1	2
80	796	Huyện Tân Hưng	12	2	10	3	1	2
80	797	Huyện Vĩnh Hưng	12	2	10	3	1	2
80	798	Huyện Mộc Hóa	12	2	10	3	1	2
80	799	Huyện Tân Thạnh	12	2	10	3	1	2
80	800	Huyện Thạnh Hóa	12	2	10	3	1	2
80	801	Huyện Đức Huệ	12	2	10	3	1	2
80	802	Huyện Đức Hòa	18	3	15	5	1	4
80	803	Huyện Bến Lức	16	3	13	4	1	3
80	804	Huyện Thủ Thừa	13	2	11	4	1	3
80	805	Huyện Tân Trụ	12	2	10	3	1	2
80	806	Huyện Cần Đước	16	2	14	4	1	3
80	807	Huyện Cần Giuộc	16	3	13	4	1	3
80	808	Huyện Châu Thành	14	2	12	4	1	3
82	000	Tỉnh Tiền Giang	176	29	147	47	10	37
82	815	Thành phố Mỹ Tho	18	6	12	4	1	3
82	816	Thị xã Gò Công	16	4	12	4	1	3
82	817	Thị xã Cai Lậy	16	4	12	4	1	3
82	818	Huyện Tân Phước	14	2	12	4	1	3
82	819	Huyện Cái Bè	17	2	15	5	1	4
82	820	Huyện Cai Lậy	16	2	14	5	1	4
82	821	Huyện Châu Thành	19	2	17	5	1	4
82	822	Huyện Chợ Gạo	17	2	15	5	1	4

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
82	823	Huyện Gò Công Tây	15	2	13	4	1	3
82	824	Huyện Gò Công Đông	16	3	13	4	1	3
82	825	Huyện Tân Phú Đông	12	0	12	3	0	3
83	000	Tỉnh Bến Tre	141	15	126	39	8	31
83	829	Thành phố Bến Tre	17	4	13	4	1	3
83	831	Huyện Châu Thành	17	1	16	5	1	4
83	832	Huyện Chợ Lách	14	1	13	4	1	3
83	833	Huyện Mỏ Cày Nam	16	2	14	5	1	4
83	834	Huyện Giồng Trôm	17	2	15	5	1	4
83	835	Huyện Bình Đại	16	2	14	4	1	3
83	836	Huyện Ba Tri	17	2	15	5	1	4
83	837	Huyện Thạnh Phú	14	1	13	4	1	3
83	838	Huyện Mỏ Cày Bắc	13	0	13	3	0	3
84	000	Tỉnh Trà Vinh	124	23	101	35	10	25
84	842	Thành phố Trà Vinh	16	6	10	4	2	2
84	844	Huyện Càng Long	14	2	12	4	1	3
84	845	Huyện Cầu Kè	13	2	11	4	1	3
84	846	Huyện Tiểu Cần	13	2	11	4	1	3
84	847	Huyện Châu Thành	15	2	13	4	1	3
84	848	Huyện Cầu Ngang	14	2	12	4	1	3
84	849	Huyện Trà Cú	14	2	12	4	1	3
84	850	Huyện Duyên Hải	12	2	10	4	1	3
84	851	Thị xã Duyên Hải	13	3	10	3	1	2
86	000	Tỉnh Vĩnh Long	117	32	85	29	9	20
86	855	Thành phố Vĩnh Long	9	9	0	2	2	0

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
86	857	Huyện Long Hồ	16	3	13	4	1	3
86	858	Huyện Mang Thít	15	3	12	4	1	3
86	859	Huyện Vũng Liêm	17	3	14	4	1	3
86	860	Huyện Tam Bình	16	3	13	4	1	3
86	861	Thị xã Bình Minh	14	4	10	3	1	2
86	862	Huyện Trà Ôn	16	3	13	4	1	3
86	863	Huyện Bình Tân	14	4	10	4	1	3
87	000	Tỉnh Đồng Tháp	182	43	139	46	13	33
87	866	Thành phố Cao Lãnh	16	6	10	4	2	2
87	867	Thành phố Sa Đéc	15	5	10	3	1	2
87	868	Thị xã Hồng Ngự	15	5	10	3	1	2
87	869	Huyện Tân Hồng	13	3	10	4	1	3
87	870	Huyện Hồng Ngự	14	3	11	4	1	3
87	871	Huyện Tam Nông	14	3	11	4	1	3
87	872	Huyện Tháp Mười	15	3	12	4	1	3
87	873	Huyện Cao Lãnh	16	3	13	4	1	3
87	874	Huyện Thanh Bình	15	3	12	4	1	3
87	875	Huyện Lấp Vò	17	3	14	4	1	3
87	876	Huyện Lai Vung	16	3	13	4	1	3
87	877	Huyện Châu Thành	16	3	13	4	1	3
89	000	Tỉnh An Giang	190	65	125	45	15	30
89	883	Thành phố Long Xuyên	21	11	10	5	3	2
89	884	Thành phố Châu Đốc	18	8	10	4	2	2
89	886	Huyện An Phú	17	5	12	4	1	3
89	887	Thị xã Tân Châu	16	6	10	5	2	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
89	888	Huyện Phú Tân	18	5	13	4	1	3
89	889	Huyện Châu Phú	18	5	13	4	1	3
89	890	Huyện Tịnh Biên	15	5	10	3	1	2
89	891	Huyện Tri Tôn	15	5	10	3	1	2
89	892	Huyện Châu Thành	16	5	11	4	1	3
89	893	Huyện Chợ Mới	20	5	15	5	1	4
89	894	Huyện Thoại Sơn	16	5	11	4	1	3
91	000	Tỉnh Kiên Giang	199	52	147	51	14	37
91	899	Thành phố Rạch Giá	12	9	3	4	2	2
91	900	Thị xã Hà Tiên	14	5	9	3	1	2
91	902	Huyện Kiên Lương	15	6	9	3	1	2
91	903	Huyện Hòn Đất	16	4	12	4	1	3
91	904	Huyện Tân Hiệp	14	3	11	4	1	3
91	905	Huyện Châu Thành	15	3	12	4	1	3
91	906	Huyện Giồng Riềng	15	3	12	4	1	3
91	907	Huyện Gò Quao	14	3	11	4	1	3
91	908	Huyện An Biên	14	3	11	4	1	3
91	909	Huyện An Minh	14	3	11	4	1	3
91	910	Huyện Vĩnh Thuận	12	3	9	3	1	2
91	911	Huyện Phú Quốc	16	7	9	4	2	2
91	912	Huyện Kiên Hải	9	0	9	2	0	2
91	913	Huyện U Minh Thượng	10	0	10	2	0	2
91	914	Huyện Giang Thành	9	0	9	2	0	2
92	000	Thành phố Cần Thơ	141	96	45	36	24	12
92	916	Quận Ninh Kiều	16	16	0	4	4	0
92	917	Quận Ô Môn	11	11	0	3	3	0

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
92	918	Quận Bình Thuỷ	12	12	0	3	3	0
92	919	Quận Cái Răng	13	13	0	3	3	0
92	923	Quận Thốt Nốt	12	12	0	3	3	0
92	924	Huyện Vĩnh Thạnh	19	8	11	5	2	3
92	925	Huyện Cờ Đỏ	20	8	12	5	2	3
92	926	Huyện Phong Điền	19	8	11	5	2	3
92	927	Huyện Thới Lai	19	8	11	5	2	3
93	000	Tỉnh Hậu Giang	98	31	67	25	8	17
93	930	Thành phố Vị Thanh	12	5	7	3	1	2
93	931	Thị xã Ngã Bảy	12	5	7	3	1	2
93	932	Huyện Châu Thành A	12	4	8	3	1	2
93	933	Huyện Châu Thành	13	4	9	3	1	2
93	934	Huyện Phụng Hiệp	14	3	11	4	1	3
93	935	Huyện Vị Thuỷ	13	3	10	3	1	2
93	936	Huyện Long Mỹ	11	3	8	3	1	2
93	937	Thị xã Long Mỹ	11	4	7	3	1	2
94	000	Tỉnh Sóc Trăng	137	44	93	35	12	23
94	941	Thành phố Sóc Trăng	8	8	0	2	2	0
94	942	Huyện Châu Thành	12	3	9	3	1	2
94	943	Huyện Kế Sách	14	3	11	4	1	3
94	944	Huyện Mỹ Tú	13	3	10	4	1	3
94	945	Huyện Cù Lao Dung	12	3	9	3	1	2
94	946	Huyện Long Phú	12	3	9	3	1	2
94	947	Huyện Mỹ Xuyên	14	3	11	4	1	3
94	948	Thị xã Ngã Năm	13	5	8	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
94	949	Huyện Thạnh Trị	12	4	8	3	1	2
94	950	Thị xã Vĩnh Châu	14	5	9	3	1	2
94	951	Huyện Trần Đề	13	4	9	3	1	2
95	000	Tỉnh Bạc Liêu	96	27	69	25	8	17
95	954	Thành phố Bạc Liêu	16	7	9	4	2	2
95	956	Huyện Hồng Dân	13	3	10	3	1	2
95	957	Huyện Phước Long	13	3	10	4	1	3
95	958	Huyện Vĩnh Lợi	13	3	10	4	1	3
95	959	Huyện Giá Rai	14	5	9	3	1	2
95	960	Huyện Đông Hải	14	3	11	4	1	3
95	961	Huyện Hòa Bình	13	3	10	3	1	2
96	000	Tỉnh Cà Mau	122	25	97	34	10	24
96	964	Thành phố Cà Mau	16	6	10	4	2	2
96	966	Huyện U Minh	12	2	10	4	1	3
96	967	Huyện Thới Bình	13	2	11	4	1	3
96	968	Huyện Trần Văn Thời	16	4	12	4	1	3
96	969	Huyện Cái Nước	14	2	12	4	1	3
96	970	Huyện Đầm Dơi	14	2	12	4	1	3
96	971	Huyện Năm Căn	13	3	10	3	1	2
96	972	Huyện Phú Tân	12	2	10	4	1	3
96	973	Huyện Ngọc Hiển	12	2	10	3	1	2

Phụ lục 4: BIỂU TỔNG HỢP ĐẦU RA

Biểu số 01/ THVĐT-Q

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03			
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04			
+ Vốn trong nước (05=13+21)	05			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (06=14+22)	06			
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08			
- Vốn khác (09=17+25)	09			
Chia ra:				
1. Vốn trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	10			
a. Ngân sách nhà nước	11			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
- Vốn trong nước	13			
- Vốn nước ngoài (ODA)	14			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15			
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16			
e. Vốn khác	17			
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18			
a. Ngân sách nhà nước	19			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20			
- Vốn trong nước	21			
- Vốn nước ngoài (ODA)	22			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23			
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24			
e. Vốn khác	25			
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	26			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27			
- Vốn tự có	28			
- Vốn khác	29			
2. Vốn đầu tư của dân cư	30			
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NUỚC NGOÀI (31=32+35)	31			
1. Vốn tự có (32=33+34)	32			
- Bên Việt Nam	33			
- Bên nước ngoài	34			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
2. Vốn vay ($35=36+37$)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong đó:</i>				
+ Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản ($40=41+42+43$)	40			
<i>Chia ra:</i>				
- Xây dựng và lắp đặt	41			
- Máy móc, thiết bị	42			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43			
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi đèn bù, giải phóng mặt bằng	44			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	46			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	47			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	48			
5. Đầu tư khác	49			

Biểu số 02/THVĐT-Q

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01+02+03+04+05+.....+21)				
Mục đích đầu tư				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	01			
B. Khai khoáng	02			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	04			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05			
F. Xây dựng	06			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07			
H. Vận tải, kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và Đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	20			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN CỦA DOANH NGHIỆP
ĐIỀU TRA TRONG KỲ**

Quýnăm ...

iện tro Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh được đầu tư	Mã tỉnh điều tra	Mã số thuế doanh nghiệp	Mã dự án/ công trình	Tên dự án/ công trình	Tháng/ Năm khởi công	Tháng/ Năm hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Tổng vốn đầu tư thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

Quý..... năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+03 = 04+05+...+23+24)	01			
I. CHIA THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ				
1. 100% vốn nước ngoài	02			
2. Liên doanh	03			
II. CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	04			
B. Khai khoáng	05			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	06			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	07			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	08			
F. Xây dựng	09			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10			
H. Vận tải, kho bãi	11			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12			
J. Thông tin và truyền thông	13			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng	14			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
và bảo hiểm				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	15			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	18			
P. Giáo dục và đào tạo	19			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21			
S. Hoạt động dịch vụ khác	22			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	23			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	24			

Biểu số 05/THVĐT-N

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá thực tế)**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ <i>Vốn trong nước</i> (05=13+21)	05	
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i> (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	10	
a. Ngân sách nhà nước	11	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	26	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	31	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong đó:</i>		
+ Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	40	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
Trong đó:		
+ Chi đèn bù, giải phóng mặt bằng	44	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	46	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	47	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	48	
5. Đầu tư khác	49	

Biểu số 06/THVĐT-N

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ Vốn trong nước (05=13+21)	05	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	10	
a. Ngân sách nhà nước	11	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	26	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NGOÀI (31=32+35)	31	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong đó:</i>		
+ Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	40	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
Trong đó:		
+ Chi đèn bù, giải phóng mặt bằng	44	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	46	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	47	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	48	
5. Đầu tư khác	49	

Biểu số 07/THVĐT-N

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	02	
01.Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản	05	
B. Khai khoáng	06	
05. Khai thác than cung và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	37	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý	39	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
rác thải, nước thải		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng	44	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải, kho bãi	52	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thuỷ	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	
J. Thông tin và truyền thông	61	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89	
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
P. Giáo dục và đào tạo	91	
85. Giáo dục đào tạo	92	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93	
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
S. Hoạt động dịch vụ khác	102	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

Biểu số 08/THVĐT-N

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	02	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản	05	
B. Khai khoáng	06	
05. Khai thác than cung và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm	19	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
từ rơm rạ và vật liệu tết bện		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, ro moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn,ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng	44	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải, kho bãi	52	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thuỷ	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	
J. Thông tin và truyền thông	61	
58. Hoạt động xuất bản	62	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia	83	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
định; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89	
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
P. Giáo dục và đào tạo	91	
85. Giáo dục đào tạo	92	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93	
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
S. Hoạt động dịch vụ khác	102	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

Biểu số 09/THVĐT-N

CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh điều tra	Mã công trình	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Tháng/Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành
			Tên tỉnh/ thành phố	Mã tỉnh/ TP (CQ T.kê ghi)		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

Phần 3

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, phiếu xã/phường/thị trấn, phiếu Sổ Tài chính

Nhiệm vụ của điều tra viên: Điều tra viên được phân công quản lý đơn vị điều tra có nhiệm vụ:

- + Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho đơn vị điều tra để đơn vị điều tra truy cập vào Trang thông tin điện tử điều tra vốn đầu tư thực hiện, hướng dẫn đơn vị điều tra cách thức truy cập và sử dụng phiếu web-form;
- + Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho đơn vị điều tra trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Phương án điều tra;
- + Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ đơn vị điều tra trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với các nội dung đầu tư thực hiện của đơn vị điều tra;
- + Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- + Báo cáo cho giám sát viên những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị điều tra nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;
- + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ dân cư, phiếu trang trại

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của đơn vị điều tra. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi điều tra viên. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi điều tra viên phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

a. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.
- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến đơn vị thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.
- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường xá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.
- Nhận tài khoản điều tra viên, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, nhận và kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên.

b. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ dân cư, hộ trang trại.
- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của cơ quan Thống kê để đảm bảo chất lượng điều tra.
 - Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.
 - Phỏng vấn đầy đủ số cơ sở đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.
 - Điều tra theo đúng tiến độ quy định, thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.
 - Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.
 - Không được tiết lộ các thông tin của địa bàn điều tra.

c. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại cơ sở để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.
- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 25 tháng cuối quý (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa đến ngày quy định).

NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- + Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các điều tra viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- + Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- + Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp huyện duyệt;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- + Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

+ Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KẾ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com